



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

Số 52

Ngày 01 tháng 11 năm 2012

## MỤC LỤC

Trang

### **PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 02-10-2012 - Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi trong nước, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài. 3
- 04-10-2012 - Quyết định số 45/2012/QĐ-UBND về sửa đổi Điều 3 Quyết định số 82/2009/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao từ sổ gốc, lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính và chứng thực chữ ký trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 16

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5**

- 28-9-2012 - Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Quận 5. 18

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9**

- 03-01-2012 - Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND v/v ban hành Kế hoạch tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 trên địa bàn Quận 9. 33
- 16-10-2012 - Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ban hành Chương trình cải cách hành chính trên địa bàn Quận 9 giai đoạn 2011 - 2020. 40

**PHẦN VĂN BẢN KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 09-10-2012 - Quyết định số 5212/QĐ-UBND về ban hành Chương trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011 - 2015. 52

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2012/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2012*

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi  
trong nước, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;

Căn cứ Chỉ thị số 30/2011/CT-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai thực hiện Luật Nuôi con nuôi năm 2010 và Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 3906/TTr-STP ngày 12 tháng 9 năm 2012,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi trong nước, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Công an Thành phố, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc các cơ sở nuôi dưỡng trẻ em, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Minh Trí**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Phối hợp thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi trong nước,  
nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND  
ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Quy chế này quy định mối quan hệ phối hợp và quy trình thực hiện công tác tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi vào cơ sở nuôi dưỡng, giải quyết cho trẻ em sống tại cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi trong và ngoài nước nhằm thực hiện có hiệu quả một số điều của Luật Nuôi con nuôi, Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi (sau đây gọi là Nghị định số 19/2011/NĐ-CP) và Chỉ thị số 30/2011/CT-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai thực hiện Luật Nuôi con nuôi năm 2010 và Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

##### **Điều 2. Đối tượng thực hiện**

Các cơ quan, tổ chức được quy định trong Quy chế này bao gồm: Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tư pháp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Y tế, Công an Thành phố, các cơ sở nuôi dưỡng trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

##### **Điều 3. Nguyên tắc phối hợp**

1. Việc phối hợp phải trên cơ sở hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan, tổ chức đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức khác có liên quan hoàn thành nhiệm vụ, đảm bảo thời hạn giải quyết hồ sơ và đáp ứng yêu cầu của người dân.

2. Việc phối hợp phải tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết hồ sơ được quy định tại Luật Nuôi con nuôi và Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

3. Thời hạn giải quyết hồ sơ nêu trong Luật Nuôi con nuôi và Nghị định số 19/2011/NĐ-CP là thời hạn tối đa. Trên tinh thần cải cách thủ tục hành chính, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu rút ngắn tối đa thời hạn xác minh, xử lý hồ sơ.

## **Chương II**

### **QUY TRÌNH PHỐI HỢP TRONG VIỆC TIẾP NHẬN TRẺ EM BỊ BỎ RƠI VÀO CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, GIẢI QUYẾT CHO TRẺ EM SỐNG TẠI CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG LÀM CON NUÔI**

#### **Điều 4. Tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi vào các cơ sở nuôi dưỡng**

##### **1. Trẻ em bị bỏ rơi tại bệnh viện:**

a) Khi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi, bệnh viện có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân hoặc Công an phường - xã, thị trấn tại nơi bệnh viện đặt trụ sở để lập Biên bản trẻ em bị bỏ rơi theo quy định tại Khoản 1, Điều 16 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch (sau đây gọi là Nghị định 158/2005/NĐ-CP).

b) Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn nơi bệnh viện đặt trụ sở có trách nhiệm đăng thông báo tìm cha, mẹ đẻ của trẻ trên Đài Tiếng nói nhân dân thành phố hoặc Đài Truyền hình thành phố theo quy định tại Khoản 2, Điều 16 Nghị định 158/2005/NĐ-CP, tìm người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15 Luật Nuôi con nuôi.

c) Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn nơi cư trú của người đang tạm thời nuôi dưỡng hoặc nơi có trụ sở của tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng đăng ký khai sinh cho trẻ theo quy định tại Điều 13 Nghị định 158/2005/NĐ-CP.

d) Sau khi hết thời hạn đăng thông báo mà không tìm được cha, mẹ đẻ của trẻ, nếu có người nhận trẻ làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn nơi trẻ em bị bỏ rơi xem xét, giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15 Luật Nuôi con nuôi. Nếu không có người nhận trẻ làm con nuôi thì Bệnh viện lập hồ sơ chuyển Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ra Quyết định tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi vào cơ sở nuôi dưỡng, hồ sơ bao gồm bản chính các giấy tờ sau:

- Giấy khai sinh;

- Biên bản trẻ em bị bỏ rơi;
- Thông báo trẻ em bị bỏ rơi;
- Tài liệu lý lịch trẻ em bị bỏ rơi (nếu có);
- Giấy tờ, tài liệu khác (nếu có).

đ) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các giấy tờ, tài liệu nêu trên. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ra Quyết định tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi vào cơ sở nuôi dưỡng.

e) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có Quyết định tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi vào cơ sở nuôi dưỡng, bệnh viện, người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ (nếu có) và cơ sở nuôi dưỡng có trách nhiệm tiến hành việc bàn giao trẻ. Việc bàn giao trẻ phải lập biên bản, ký tên giữa bên giao và bên nhận.

## 2. Trẻ em bị bỏ rơi tại phường - xã, thị trấn:

a) Khi nhận được thông báo về việc trẻ em bị bỏ rơi, Ủy ban nhân dân hoặc Công an phường - xã, thị trấn nơi trẻ em bị bỏ rơi có trách nhiệm lập Biên bản trẻ em bị bỏ rơi. Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn nơi trẻ em bị bỏ rơi đăng thông báo tìm cha, mẹ đẻ của trẻ theo quy định tại Khoản 2, Điều 16 Nghị định 158/2005/NĐ-CP, tìm người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15 Luật Nuôi con nuôi.

b) Trong trường hợp trẻ em bị bỏ rơi chưa được đăng ký khai sinh, Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn nơi cư trú của người đang tạm thời nuôi dưỡng hoặc nơi có trụ sở của tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng đăng ký khai sinh cho trẻ theo quy định tại Điều 13 Nghị định 158/2005/NĐ-CP.

c) Sau khi hết thời hạn đăng thông báo mà không tìm được cha, mẹ đẻ của trẻ, nếu có người nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn nơi trẻ em bị bỏ rơi xem xét, giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi theo quy định Điểm a, Khoản 2, Điều 15 Luật Nuôi con nuôi. Nếu không có người nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn nơi trẻ em bị bỏ rơi lập hồ sơ chuyển Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ra Quyết định tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi vào cơ sở nuôi dưỡng, hồ sơ bao gồm bản chính các giấy tờ sau:

- Giấy khai sinh;
- Biên bản trẻ em bị bỏ rơi;

- Thông báo trẻ em bị bỏ rơi;
- Tài liệu lý lịch trẻ em bị bỏ rơi (nếu có);
- Giấy tờ, tài liệu khác (nếu có).

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các giấy tờ, tài liệu nêu trên. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ra Quyết định tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi vào cơ sở nuôi dưỡng.

đ) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có Quyết định tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi vào cơ sở nuôi dưỡng, Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn nơi trẻ em bị bỏ rơi, người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ (nếu có) và cơ sở nuôi dưỡng có trách nhiệm tiến hành việc bàn giao trẻ. Việc bàn giao trẻ phải lập biên bản, ký tên giữa bên giao và bên nhận.

### **Điều 5. Lập hồ sơ và danh sách trẻ em cần tìm gia đình thay thế**

1. Cơ sở nuôi dưỡng có trách nhiệm lập danh sách và hồ sơ trẻ em đã được tiếp nhận chính thức vào cơ sở nuôi dưỡng (có Quyết định tiếp nhận của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội), thuộc đối tượng cần tìm gia đình thay thế chuyển Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để xác nhận.

2. Danh sách trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng cần tìm gia đình thay thế được lập theo mẫu của Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi (sau đây gọi là Thông tư 12/2011/TT-BTP).

Danh sách được lập thành hai loại: Danh sách trẻ em bình thường được gọi là Danh sách 1; Danh sách trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo và trẻ em từ 5 tuổi trở lên hoặc có hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột cần tìm gia đình thay thế được gọi là Danh sách 2.

3. Hồ sơ trẻ em cần tìm gia đình thay thế được lập thành 03 bộ, bao gồm các giấy tờ, tài liệu sau:

- a) Giấy khai sinh;
- b) Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp;
- c) Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng;
- d) Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ



em bị bỏ rơi lập đối với trẻ em bị bỏ rơi; Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ là đã chết đối với trẻ em mồ côi; Quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em mất tích đối với trẻ em mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; Quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em mất năng lực hành vi dân sự đối với trẻ em mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự;

đ) Quyết định tiếp nhận trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng;

e) Văn bản về đặc Điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em.

Các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hợp lệ.

4. Sau khi đã hoàn tất danh sách và hồ sơ trẻ em cần tìm gia đình thay thế, cơ sở nuôi dưỡng nộp danh sách và hồ sơ trẻ em cho Sở Tư pháp để tìm gia đình thay thế cho trẻ.

## **Điều 6. Giải quyết nuôi con nuôi theo Danh sách 1**

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm đăng thông báo tìm gia đình thay thế cho trẻ em thuộc Danh sách 1 trong phạm vi thành phố 03 lần liên tiếp trên Trang Thông tin điện tử của Sở Tư pháp hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác của thành phố trong thời hạn 60 ngày.

2. Nếu có người nhận trẻ em làm con nuôi thì Sở Tư pháp giới thiệu, hướng dẫn người đó liên hệ Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn nơi trẻ em thường trú để xem xét, giải quyết, đồng thời thông báo cho cơ sở nuôi dưỡng để lập hồ sơ trẻ em giao cho người nhận trẻ làm con nuôi. Cơ sở nuôi dưỡng có trách nhiệm cung cấp 01 bộ hồ sơ trẻ bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại Khoản 1, Điều 18 Luật Nuôi con nuôi cho người nhận trẻ làm con nuôi.

Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn nơi trẻ em thường trú có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ do người nhận con nuôi nộp; kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến của những người liên quan theo quy định tại Điều 20 Luật Nuôi con nuôi, xem xét giải quyết đăng ký việc nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 22 Luật Nuôi con nuôi và Điều 10 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

Khi việc đăng ký nhận nuôi con nuôi hoàn tất, Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn nơi trẻ em thường trú có trách nhiệm gửi thông báo kèm bản sao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho Sở Tư pháp để xóa tên trẻ em này trong Danh sách trẻ em cần tìm gia đình thay thế.

**3.** Nếu không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, sau khi hết thời hạn thông báo 60 ngày, Sở Tư pháp lập danh sách và chuyển Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp để tiến hành thủ tục tìm gia đình thay thế trong nước trên phạm vi toàn quốc.

**4.** Sau khi nhận được thông báo của Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp về danh sách trẻ em chưa tìm được gia đình thay thế trong nước, Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ của trẻ em có tên trong danh sách này, lấy ý kiến người có liên quan theo quy định tại Điều 33 Luật Nuôi con nuôi. Đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi cần được xác minh, Sở Tư pháp có công văn gửi Công an Thành phố đề nghị xác minh nguồn gốc trẻ.

Công an Thành phố có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp. Nội dung trả lời xác minh của Công an Thành phố cần xác định rõ về nguồn gốc trẻ em bị bỏ rơi.

Công văn trả lời xác minh của Công an Thành phố được gửi cho Sở Tư pháp qua đường bưu điện. Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo tiến độ giải quyết hồ sơ, Công an Thành phố và Sở Tư pháp thống nhất cách thức giao, nhận hồ sơ, kết quả xác minh trực tiếp, có sổ giao - nhận, ghi rõ ngày, tháng, năm giao, nhận, ký tên của người giao và người nhận tài liệu, hồ sơ, tránh để thất thoát tài liệu, hồ sơ.

**5.** Sau khi kiểm tra, xác minh hồ sơ trẻ theo quy định, nếu thấy trẻ em có đủ điều kiện để cho làm con nuôi nước ngoài, Sở Tư pháp xác nhận, lập danh sách trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài, gửi Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp.

**6.** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nhận con nuôi do Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp chuyển, Sở Tư pháp xem xét, giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài trên cơ sở bảo đảm các căn cứ để giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài được quy định tại Điều 35 Luật Nuôi con nuôi; báo cáo, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xin ý kiến.

**7.** Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, Ủy ban nhân dân Thành phố có ý kiến về việc đồng ý hoặc không đồng ý với việc giới thiệu trẻ em cho làm con nuôi nước ngoài của Sở Tư pháp. Trường hợp không đồng ý, Ủy ban nhân dân Thành phố thông báo để Sở Tư pháp tiến hành lại việc giới thiệu trẻ em cho làm con nuôi. Trường hợp đồng ý, Sở Tư pháp báo cáo kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài cho Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp.

**8.** Sau khi nhận được thông báo của Cục Con nuôi về sự đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ em được giới thiệu, xác nhận trẻ em sẽ được nhập cảnh và

thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

**9.** Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

Việc chuyển, giao, nhận hồ sơ con nuôi giữa Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố với Sở Tư pháp phải đảm bảo tính an toàn, cẩn thận, bảo đảm chế độ bí mật và phải được lập thành Sổ giao, nhận hồ sơ, ghi rõ ngày, tháng, năm giao, nhận, có chữ ký của người thực hiện việc giao, nhận hồ sơ, tránh để thất thoát tài liệu, hồ sơ.

**10.** Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tư pháp thông báo cho người nhận con nuôi đến Việt Nam để nhận con nuôi. Sở Tư pháp tiến hành đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức Lễ giao nhận con nuôi tại trụ sở Sở Tư pháp, với sự có mặt của đại diện Sở Tư pháp, trẻ em được nhận làm con nuôi, cha mẹ nuôi, đại diện cơ sở nuôi dưỡng. Việc giao nhận con nuôi phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc Điểm chỉ của các bên và đại diện của Sở Tư pháp.

### **Điều 7. Giải quyết nuôi con nuôi theo Danh sách 2**

**1.** Sau khi nhận Danh sách 2 kèm hồ sơ do cơ sở nuôi dưỡng chuyển đến, Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến người có liên quan theo quy định tại Điều 33 Luật Nuôi con nuôi.

Đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi cần được xác minh, Sở Tư pháp có công văn gửi Công an Thành phố đề nghị xác minh nguồn gốc trẻ tương tự theo quy định tại Khoản 4, Điều 6 Quy chế này.

**2.** Sau khi kiểm tra, xác minh hồ sơ trẻ theo quy định, nếu thấy trẻ em có đủ điều kiện để cho làm con nuôi nước ngoài, Sở Tư pháp xác nhận, lập danh sách và gửi hồ sơ trẻ cho Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp.

**3.** Căn cứ vào hồ sơ người xin nhận con nuôi của Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp gửi theo kết quả tìm gia đình thay thế ở nước ngoài cho trẻ em, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài. Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài tương tự theo quy định tại Khoản 9, Điều 6 Quy chế này.

**4.** Việc giao nhận con nuôi được Sở Tư pháp thực hiện tương tự quy định tại Khoản 10, Điều 6 Quy chế này.

### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**

#### **Điều 8. Sở Tư pháp**

1. Kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ đăng ký nuôi con nuôi trên địa bàn thành phố; thường xuyên tổ chức tập huấn, giải quyết vướng mắc hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện pháp luật nuôi con nuôi trên địa bàn thành phố.

2. Hướng dẫn thủ tục nhận nuôi con nuôi cho người dân khi có nhu cầu; tổ chức phổ biến pháp luật liên quan đến lĩnh vực nuôi con nuôi.

3. Thực hiện các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến việc giải quyết cho con nuôi theo quy định của Luật Nuôi con nuôi, Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, các văn bản hướng dẫn thi hành và Quy chế này.

#### **Điều 9. Công an Thành phố**

1. Thực hiện thẩm tra, xác minh nguồn gốc trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi và trả lời kết quả cho cơ quan gửi xác minh đúng thời hạn quy định.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các phòng nghiệp vụ có liên quan trực thuộc Công an Thành phố, Công an quận - huyện, xã - phường, thị trấn trong địa bàn thành phố xác minh hồ sơ trẻ em bị bỏ rơi; lập biên bản trẻ bị bỏ rơi theo quy định khi tiếp nhận được thông tin về trường hợp có trẻ bị bỏ rơi; kiểm tra, giám sát việc quản lý đăng ký hộ khẩu tạm trú, tạm vắng tại các cơ sở nuôi dưỡng trẻ em trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và cơ sở nuôi dưỡng trẻ em khác để tránh trường hợp hình thành cơ sở nuôi dưỡng trẻ em trái phép nhằm mục đích trục lợi, gây mất trật tự, an toàn xã hội.

3. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và đấu tranh chống các hành vi lợi dụng việc nuôi con nuôi nhằm mục đích mua bán, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục đối với trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

#### **Điều 10. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

1. Hướng dẫn các Trung tâm nuôi dưỡng, bảo trợ trẻ em trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có chức năng giới thiệu trẻ em cho làm con nuôi nước ngoài việc lập hồ sơ, phương pháp thẩm tra, xác minh hồ sơ... cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài; xem xét, xác nhận danh sách trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng cần tìm gia đình thay thế.

2. Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại các Trung tâm nuôi dưỡng, bảo trợ trẻ em trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Kiểm tra, theo dõi việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản hỗ trợ, tài trợ từ các tổ chức, cá nhân vì mục đích bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

3. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật, chính sách chăm sóc và bảo vệ trẻ em; giám sát việc thực hiện Luật Nuôi con nuôi và Nghị định số 19/2011/NĐ-CP để đảm bảo việc cho và nhận trẻ em làm con nuôi trên tinh thần nhân đạo, vì lợi ích tốt nhất của trẻ em và tôn trọng các quyền cơ bản của trẻ em, đồng thời, để phát hiện và kịp thời ngăn chặn các trường hợp lợi dụng việc nuôi con nuôi nhằm mục đích kinh doanh, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

### **Điều 11. Sở Y tế**

1. Hướng dẫn, kiểm tra chặt chẽ các bệnh viện trên địa bàn thành phố thực hiện nghiêm túc việc cấp các giấy tờ về sự kiện sinh, tử, lập hồ sơ trẻ em bị bỏ rơi đúng theo quy định của pháp luật để tránh tình trạng làm hồ sơ giả cho trẻ em làm con nuôi, mua bán trẻ em.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở y tế tạo điều kiện thuận lợi trong trường hợp có xác minh lai lịch trẻ em bị bỏ rơi tại bệnh viện hoặc các sự kiện sinh, tử khác theo yêu cầu của Công an Thành phố, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tư pháp.

### **Điều 12. Sở Tài chính**

1. Tổng hợp, thẩm định các đề xuất về kinh phí liên quan đến việc giải quyết nuôi con nuôi của các cơ quan thực hiện Quy chế này, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

2. Phối hợp cùng các sở, ban, ngành thực hiện quyết toán chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài.

**Điều 13. Trung tâm nuôi dưỡng, bảo trợ trẻ em trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có chức năng giới thiệu trẻ em cho làm con nuôi nước ngoài**

1. Thực hiện các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến việc giải quyết cho con nuôi theo quy định của Luật Nuôi con nuôi, Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, các văn bản hướng dẫn thi hành và Quy chế này.

2. Định kỳ 06 tháng một lần báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình giới thiệu trẻ em làm con nuôi trong nước và có yếu tố nước ngoài.

#### **Điều 14. Ủy ban nhân dân quận - huyện**

1. Kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi theo thẩm quyền.

2. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương.

3. Báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương.

#### **Điều 15. Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn**

1. Thực hiện các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến việc giải quyết cho con nuôi theo quy định của Luật Nuôi con nuôi, Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, các văn bản hướng dẫn thi hành và Quy chế này.

2. Đăng ký, kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi trong nước; kiểm tra, giám sát về báo cáo của cha mẹ nuôi về tình hình phát triển của trẻ em cho làm con nuôi trên địa bàn.

3. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi theo thẩm quyền.

5. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương.

### **Chương IV**

### **MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC**

#### **Điều 16. Hình thức phối hợp**

1. Mối quan hệ công tác giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan là quan hệ phối hợp, dựa trên nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau để thực hiện tốt nhiệm vụ chung.

2. Trong những trường hợp cần thiết có thể phối hợp công tác bằng các hình thức phù hợp như: tổ chức Hội nghị liên tịch, sơ kết; ký kết văn bản liên tịch; thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra hoặc khảo sát tình hình tại cơ sở, tập hợp

các khó khăn, vướng mắc, kịp thời hướng dẫn giải quyết hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

### **Điều 17. Chế độ thông tin, báo cáo**

1. Sở Tư pháp thực hiện việc thống kê, báo cáo định kỳ hàng năm cho Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân Thành phố về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và tình hình thực hiện pháp luật tại thành phố.

2. Các cơ quan, tổ chức khi báo cáo định kỳ hoặc đột xuất những vấn đề có liên quan đến phạm vi áp dụng của Quy chế này cho cơ quan có thẩm quyền thì đồng thời gửi Sở Tư pháp một bản để theo dõi trong công tác quản lý Nhà nước.

### **Điều 18. Việc giải quyết những vướng mắc**

1. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có những vấn đề khó khăn, vướng mắc làm ảnh hưởng đến tiến độ xử lý hoặc giải quyết hồ sơ thì cơ quan, tổ chức đang thụ lý hồ sơ phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố và đề xuất biện pháp khắc phục.

2. Trong quá trình giải quyết hồ sơ, nếu có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, tổ chức thì Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo và đề xuất hướng giải quyết trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

## **Chương V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 19. Điều khoản thi hành**

1. Các cơ quan, tổ chức theo trách nhiệm được phân công, tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề chưa phù hợp hoặc mới phát sinh, thì các cơ quan, tổ chức được phân công trách nhiệm phối hợp kịp thời báo cáo cho Sở Tư pháp để Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố đề xuất việc bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật hiện hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Minh Trí**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2012/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về sửa đổi Điều 3 Quyết định số 82/2009/QĐ-UBND  
ngày 26 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố  
về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao  
từ sổ gốc, lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính và chứng thực  
chữ ký trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 92/2008/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội



đồng nhân dân Thành phố về sửa đổi Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 04/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân Thành phố về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao từ sổ gốc, lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 4046/TTr-STP ngày 21 tháng 9 năm 2012,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay sửa đổi Điều 3 Quyết định số 82/2009/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao từ sổ gốc, lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính và chứng thực chữ ký trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

“Phòng Tư pháp quận - huyện và Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn nộp đầy đủ, kịp thời số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn có trách nhiệm sử dụng lệ phí thu được để đảm bảo trang trải chi phí cho việc chứng thực và việc thu lệ phí theo quy định”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã - phường, thị trấn, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Minh Trí**

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5****ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN 5****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2012/QĐ-UBND

Quận 5, ngày 28 tháng 9 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa  
văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn quận 5****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 725/2009/UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ủy ban nhân dân huyện, quận, phường nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 20/2010/TT-BTP ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 75/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp quận 5 tại Tờ trình số 672/TTr-TP ngày 17 tháng 9 năm 2012,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn quận 5.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường quận 5 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Thảo**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**QUẬN 5**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa**  
**văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn quận 5**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND*  
*ngày 28 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân quận 5)*

### **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định cụ thể về đối tượng, phương thức, trình tự, thủ tục, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại quận 5.

#### **Điều 2. Văn bản thuộc đối tượng kiểm tra, xử lý**

1. Văn bản quy phạm pháp luật gồm: Quyết định, Chỉ thị do Ủy ban nhân dân quận, phường ban hành.

2. Văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật hoặc có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành bao gồm:

a) Văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật nhưng được ban hành dưới hình thức như công văn, thông báo, thông cáo, quy định, quy chế, điều lệ, chương trình, kế hoạch và các hình thức văn bản hành chính khác do Ủy ban nhân dân quận, phường ban hành;

b) Văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật hoặc văn bản có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do những người không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành (kể cả những văn bản được ký thay (KT), ký thừa ủy quyền (TUQ) và ký thừa lệnh (TL), bao gồm:

- Văn bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, phường ban hành;

- Văn bản do Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận ban hành.

### **Điều 3. Văn bản thuộc đối tượng rà soát, hệ thống hóa**

1. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân quận, phường ban hành trước ngày 25 tháng 4 năm 2009 mà chưa bị hủy bỏ, bãi bỏ thì thuộc đối tượng rà soát theo Quy chế này.

2. Văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Khoản 1 Điều 2 Quy chế này.

### **Điều 4. Kiểm tra, xử lý văn bản có nội dung thuộc bí mật Nhà nước**

Việc kiểm tra và xử lý văn bản có nội dung thuộc bí mật Nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

## **Chương II**

### **KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **Mục 1**

#### **TỰ KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

### **Điều 5. Phương thức tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật**

1. Tự kiểm tra sau khi văn bản được ban hành;

2. Tự kiểm tra khi nhận thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản; hoặc theo yêu cầu, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật.

### **Điều 6. Trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật**

1. Đối với văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân phường ban hành:

a) Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản do mình ban hành ngay sau khi văn bản được ban hành, khi nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật.

b) Trưởng Phòng Tư pháp làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân quận 5 thực hiện việc tự kiểm tra văn bản.

c) Công chức tư pháp - hộ tịch phường giúp Ủy ban nhân dân phường tự kiểm tra văn bản do mình ban hành.

2. Đối với văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân quận, phường ban hành trước ngày 25 tháng 4 năm 2009 mà chưa bị hủy bỏ, bãi bỏ thì Trưởng Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch phường có trách nhiệm thực hiện việc tự kiểm tra, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

3. Đối với văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản có thể thức hoặc nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành:

a) Trưởng Phòng Tư pháp quận, công chức tư pháp - hộ tịch phường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp tự kiểm tra văn bản khi nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật; hoặc tự phát hiện trong quá trình kiểm tra văn bản.

b) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản do mình ban hành khi nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm cung cấp kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết và phối hợp với Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch phường trong việc tự kiểm tra văn bản.

### **Điều 7. Gửi văn bản và phối hợp để tự kiểm tra văn bản**

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân quận gửi văn bản do Ủy ban nhân dân quận ban hành đến Phòng Tư pháp và đơn vị được phân công để giúp Ủy ban nhân dân quận tự kiểm tra văn bản.

Văn bản do Ủy ban nhân dân phường ban hành phải được gửi cho công chức tư pháp - hộ tịch phường để giúp Ủy ban nhân dân phường tự kiểm tra văn bản.

2. Trong trường hợp nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản; yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và phương tiện thông tin đại chúng về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, Trưởng Phòng Tư pháp thông báo cho các cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản, các cơ quan, đơn vị có trách

nhiệm tự kiểm tra văn bản nêu tại Điều 5 Quy chế này để tự kiểm tra hoặc phối hợp với Phòng Tư pháp thực hiện việc tự kiểm tra văn bản.

3. Phòng Tư pháp quận, các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân quận đăng ký văn bản vào “Sổ văn bản đến để kiểm tra” để theo dõi việc gửi và tiếp nhận văn bản.

### **Điều 8. Quy trình tự kiểm tra văn bản**

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phân công đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm chính thực hiện việc tự kiểm tra (sau đây gọi là người kiểm tra văn bản);

2. Người kiểm tra văn bản kiểm tra toàn bộ văn bản theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, đánh giá và kết luận về văn bản được kiểm tra; ký tên và ghi rõ ngày, tháng, năm kiểm tra vào góc trên bên phải văn bản mà mình đã kiểm tra; lập Phiếu kiểm tra văn bản (mẫu số 03) đối với từng văn bản, lập danh mục văn bản đã kiểm tra (mẫu số 04) và trình Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét, ký xác nhận vào báo cáo.

3. Trong trường hợp phát hiện văn bản được kiểm tra có dấu hiệu trái pháp luật, người kiểm tra văn bản lập Phiếu kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật (mẫu số 01) và mở Hồ sơ kiểm tra văn bản theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Quy chế này.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xem xét nội dung trái pháp luật của văn bản, đồng thời chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trao đổi, thống nhất về biện pháp xử lý.

5. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP cho cấp có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó. Trong trường hợp không thống nhất được nội dung trái pháp luật và hướng xử lý giữa cơ quan chủ trì tự kiểm tra với cơ quan, đơn vị có liên quan, cơ quan được giao nhiệm vụ tự kiểm tra có trách nhiệm nêu rõ ý kiến của các bên. Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành văn bản đó là quyết định cuối cùng.

### **Điều 9. Xử lý và công bố kết quả xử lý văn bản trái pháp luật qua việc tự kiểm tra**

1. Tùy theo mức độ trái pháp luật, mức độ không phù hợp của văn bản, văn bản được xử lý theo các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP. Cơ quan được giao chủ trì tự kiểm tra văn bản có trách nhiệm dự thảo văn bản xử lý trình cơ quan ban hành văn bản để xử lý.

## 2. Công bố việc tự xử lý văn bản trái pháp luật:

a) Chậm nhất là sau 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành, quyết định xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật được công bố công khai như sau:

- Văn bản do Ủy ban nhân dân quận ban hành được gửi đăng trên Công báo thành phố, Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân quận, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân quận và những nơi khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định;

- Văn bản do Ủy ban nhân dân phường ban hành được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường và những nơi khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường quyết định.

b) Văn bản xử lý đối với văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật, văn bản có nội dung và thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành phải được gửi cho tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân mà trước đó văn bản đã được gửi.

c) Trường hợp tự xử lý văn bản khi nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản, thì phải thông báo kết quả xử lý văn bản cho cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.

## 3. Hồ sơ kiểm tra văn bản

Kết thúc quá trình kiểm tra, xử lý văn bản có nội dung trái pháp luật, cơ quan chủ trì tự kiểm tra văn bản phải hoàn chỉnh hồ sơ về văn bản có nội dung trái pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản có nội dung trái pháp luật được phát hiện qua kiểm tra;

b) Văn bản làm cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra;

c) Phiếu kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật;

d) Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật.

đ) Các văn bản, tài liệu khác hình thành trong quá trình kiểm tra văn bản.

## Mục 2

### KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN THEO THẨM QUYỀN

#### Điều 10. Phương thức kiểm tra văn bản theo thẩm quyền



1. Kiểm tra văn bản do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản gửi đến;
2. Kiểm tra văn bản khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật;
3. Kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn (tại cơ quan ban hành văn bản) hoặc theo ngành, lĩnh vực.

### **Điều 11. Thẩm quyền kiểm tra văn bản**

1. Trưởng Phòng Tư pháp
  - a) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân phường ban hành;
  - b) Kiểm tra, xử lý văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân phường ban hành nhưng không được ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật hoặc có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường ban hành.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận kiểm tra văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật hoặc văn bản có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do Trưởng Phòng Tư pháp ban hành.

### **Điều 12. Gửi văn bản để kiểm tra**

1. Trong thời hạn chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Văn phòng Ủy ban nhân dân quận gửi 01 (một) bản chính văn bản đến Sở Tư pháp để kiểm tra; Ủy ban nhân dân phường gửi 01 bản chính văn bản đến Phòng Tư pháp quận để kiểm tra;
2. Cơ quan, người ban hành văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật hoặc văn bản có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật gửi văn bản do mình ban hành cho Trưởng Phòng Tư pháp khi có yêu cầu, để thực hiện việc kiểm tra theo thẩm quyền.

### **Điều 13. Quy trình thực hiện việc kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền**

1. Phòng Tư pháp quận (sau đây gọi là cơ quan kiểm tra văn bản) mở “Sổ văn bản đến để kiểm tra” để theo dõi việc gửi và tiếp nhận văn bản được gửi đến để kiểm tra.
2. Lãnh đạo cơ quan kiểm tra văn bản phân công chuyên viên chuyên trách tiến hành kiểm tra văn bản (gọi là người kiểm tra văn bản).

3. Người kiểm tra văn bản có trách nhiệm đối chiếu nội dung văn bản được kiểm tra với văn bản làm cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật quy định tại Điều 6 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP và Điều 4 của Thông tư số 20/2010/TT-BTP để xem xét, đánh giá và kết luận về tính hợp pháp của văn bản được kiểm tra; ký tên và ghi rõ ngày, tháng, năm kiểm tra vào góc trên của văn bản mà mình đã kiểm tra (để xác nhận việc kiểm tra, thời điểm kiểm tra); lập Phiếu kiểm tra văn bản (mẫu số 03) kèm theo danh mục những văn bản đã được phân công kiểm tra (mẫu số 04) và trình lãnh đạo cơ quan kiểm tra văn bản xem xét, ký xác nhận vào báo cáo.

4. Khi phát hiện nội dung của văn bản được kiểm tra có dấu hiệu trái pháp luật, người kiểm tra văn bản phải báo cáo kết quả kiểm tra và đề xuất xử lý thông qua Phiếu kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật (mẫu số 01); lập Hồ sơ kiểm tra văn bản theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Quy chế này và trình lãnh đạo cơ quan kiểm tra văn bản.

5. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, lãnh đạo cơ quan kiểm tra văn bản quyết định tổ chức hoặc không tổ chức thảo luận, trao đổi về nội dung có dấu hiệu trái pháp luật của văn bản được kiểm tra.

6. Lãnh đạo cơ quan kiểm tra văn bản thông báo theo thẩm quyền về nội dung có dấu hiệu trái pháp luật của văn bản được kiểm tra để cơ quan, người đã ban hành văn bản tự kiểm tra, xử lý, thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra văn bản theo quy định của pháp luật.

Nội dung thông báo của cơ quan kiểm tra văn bản thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 9 Thông tư số 20/2010/TT-BTP. Trường hợp khi kiểm tra phát hiện nội dung của văn bản được kiểm tra, mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên đã ban hành hoặc không phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội thì trong văn bản thông báo, cũng kiến nghị cơ quan, người đã ban hành văn bản đó nghiên cứu, rà soát xử lý các nội dung không còn phù hợp đó theo quy định của pháp luật.

7. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo về việc văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, cơ quan, người đã ban hành văn bản phải tổ chức tự kiểm tra, xử lý văn bản đó và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra văn bản.

8. Hết thời hạn 30 ngày để tự xử lý nói trên, nếu cơ quan, người đã ban hành văn bản có dấu hiệu trái pháp luật không tự kiểm tra, xử lý hoặc cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra, xử lý văn bản không nhất trí với kết quả xử lý của cơ quan, người đã

ban hành văn bản thì trong thời hạn 15 ngày, cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra, xử lý văn bản đó phải báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền cấp trên trực tiếp xem xét xử lý theo quy định.

Hồ sơ báo cáo gồm có: Báo cáo của cơ quan kiểm tra văn bản; văn bản có dấu hiệu trái pháp luật được phát hiện qua kiểm tra; văn bản làm cơ sở pháp lý để kiểm tra; phiếu kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật; ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có); thông báo của cơ quan kiểm tra văn bản; các văn bản giải trình, thông báo kết quả tự kiểm tra, xử lý của cơ quan có văn bản được kiểm tra và các tài liệu khác có liên quan.

#### **Điều 14. Theo dõi quá trình xử lý văn bản**

1. Cơ quan kiểm tra văn bản phải mở “Sổ theo dõi xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật” để theo dõi, đôn đốc việc xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra (theo mẫu số 02).

2. Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật phải được công bố, niêm yết và đưa tin theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Quy chế này và được lưu vào Hồ sơ kiểm tra văn bản.

#### **Điều 15. Tổ chức kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn**

1. Trách nhiệm của Phòng Tư pháp quận:

Căn cứ tình hình thực tế và nhu cầu công tác kiểm tra, xử lý văn bản, Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận về Kế hoạch kiểm tra, xử lý văn bản theo chuyên đề, địa bàn; quyết định thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành; thông báo về nội dung, chương trình làm việc cho đơn vị có văn bản được kiểm tra biết và tổ chức triển khai, thực hiện Chương trình đó; báo cáo kết quả kiểm tra cho Ủy ban nhân dân quận đồng thời thông báo kết quả kiểm tra cho đơn vị được kiểm tra.

2. Trách nhiệm của cơ quan, người có văn bản được kiểm tra:

Cơ quan, người có văn bản được kiểm tra có trách nhiệm triển khai thực hiện và chuẩn bị nội dung, yêu cầu theo Kế hoạch kiểm tra; đảm bảo các điều kiện hỗ trợ Đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện Kế hoạch kiểm tra;

3. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm phối hợp, cử cán bộ, công chức có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực văn bản được kiểm tra tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành theo đề nghị của Phòng Tư pháp.

### **Chương III**

## **RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

### **Mục 1**

## **RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

### **Điều 16. Phương thức rà soát**

#### 1. Rà soát thường xuyên:

a) Khi tình hình kinh tế - xã hội thay đổi hoặc khi cơ quan nhà nước cấp trên ban hành văn bản mới làm cho nội dung văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận, phường không còn phù hợp;

b) Khi nhận được thông tin, yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận, Hội đồng nhân dân phường, Ủy ban nhân dân phường ban hành có chứa nội dung trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp.

2. Rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Rà soát nhằm phục vụ cho việc xác định hiệu lực văn bản để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 17. Trách nhiệm rà soát**

1. Phòng Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận giúp Ủy ban nhân dân quận rà soát văn bản do Ủy ban nhân dân quận ban hành và văn bản do Hội đồng nhân dân quận ban hành quy định tại Điều 3 Quy chế này theo các phương thức quy định tại Khoản 1, 2 Điều 16 Quy chế này.

2. Công chức tư pháp - hộ tịch phường giúp Ủy ban nhân dân phường rà soát văn bản do Ủy ban nhân dân phường ban hành và văn bản do Hội đồng nhân dân phường quy định tại Điều 3 Quy chế này.

### **Điều 18. Quy trình rà soát**

1. Thu thập, tập hợp văn bản, lập danh mục văn bản cần rà soát (mẫu số 05); thu thập văn bản dùng để đối chiếu;

2. Phân loại văn bản rà soát; lập danh mục văn bản hết hiệu lực thi hành (mẫu số 06) và danh mục văn bản còn hiệu lực thi hành (mẫu số 07);

3. Thực hiện rà soát văn bản, lập phiếu rà soát (mẫu số 08), xác định các dạng khiếm khuyết của văn bản; đề xuất xử lý những khiếm khuyết của văn bản sau rà soát;

4. Tổng hợp và phân loại văn bản sau rà soát (mẫu số 07); lập danh mục đề xuất xử lý văn bản: Danh mục văn bản đề nghị hủy bỏ, bãi bỏ, công bố văn bản hết hiệu lực; Danh mục văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản khác thay thế.

5. Xử lý kết quả rà soát.

### **Điều 19. Phiếu rà soát văn bản**

Phiếu rà soát văn bản được lập sau khi đã hoàn tất việc rà soát đối với từng văn bản. Phiếu rà soát thể hiện kết quả rà soát do người trực tiếp thực hiện việc rà soát lập. Đây là cơ sở để tổng hợp, phân loại văn bản sau rà soát; là cơ sở để người có thẩm quyền xử lý hoặc đề xuất xử lý đối với văn bản đã được rà soát. Nội dung Phiếu rà soát thực hiện theo mẫu số 08.

### **Điều 20. Xử lý kết quả rà soát và công bố kết quả rà soát**

1. Đối với văn bản do Hội đồng nhân dân quận, phường, Ủy ban nhân dân quận, phường ban hành:

a) Định kỳ 6 (sáu) tháng một lần, Trưởng Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch phường có trách nhiệm lập danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đã hết hiệu lực thi hành, có nội dung không còn phù hợp, trái pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xử lý văn bản bằng các hình thức như quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm kịp thời xem xét, có ý kiến chỉ đạo xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật khi nhận được báo cáo của Trưởng Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch phường.

3. Về công bố kết quả rà soát:

Các quyết định hủy bỏ, bãi bỏ, công bố văn bản hết hiệu lực thi hành được công bố theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 9 của Quy chế này.

## **Mục 2**

### **HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **Điều 21. Mục đích hệ thống hóa**

1. Tập hợp, sắp xếp những văn bản, những quy định đã được rà soát thành từng hệ thống theo các tiêu chí thống nhất về nội dung, hình thức, theo yêu cầu sử dụng của từng lĩnh vực, từng ngành, từng cơ quan ban hành văn bản;

2. Định kỳ công bố Danh mục hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật đang còn hiệu lực thi hành.

### **Điều 22. Phương thức hệ thống hóa văn bản**

Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận, Hội đồng nhân dân phường, Ủy ban nhân dân phường, ban hành được hệ thống hóa theo nhu cầu quản lý nhà nước ở địa phương.

### **Điều 23. Trách nhiệm định kỳ hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận**

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm hệ thống hóa văn bản theo chuyên đề và lĩnh vực được giao phụ trách;

2. Trưởng Phòng Tư pháp có trách nhiệm hệ thống hóa văn bản theo chuyên đề và lĩnh vực của ngành Tư pháp; chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận trình Ủy ban nhân dân quận Kế hoạch hệ thống hóa văn bản định kỳ và tổ chức thực hiện Kế hoạch.

### **Điều 24. Quy trình hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân phường**

1. Lập kế hoạch hệ thống hóa văn bản.

2. Thu thập, tập hợp, phân loại kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc đối tượng hệ thống hóa; phân loại và lập danh mục chung văn bản hệ thống hóa.

3. Kiểm tra, rà soát văn bản thuộc danh mục hệ thống hóa; lập các danh mục văn bản (danh mục văn bản hết hiệu lực; danh mục văn bản còn hiệu lực, danh mục văn bản có khiếm khuyết, danh mục văn bản cần ban hành mới).

4. Xử lý các văn bản có khiếm khuyết.

5. Công bố kết quả hệ thống hóa văn bản.

### **Điều 25. Xử lý văn bản có khiếm khuyết và công bố kết quả hệ thống hóa văn bản**

1. Trên cơ sở xem xét, thẩm tra kết quả hệ thống hóa văn bản theo ngành, lĩnh vực do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận thực hiện, Trưởng Phòng Tư pháp quận có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân quận:

- a) Quyết định xử lý văn bản thuộc danh mục văn bản cần hủy bỏ, bãi bỏ, công bố văn bản hết hiệu lực thi hành;
- b) Danh mục văn bản hết hiệu lực thi hành để gửi đăng Công báo Thành phố;
- c) Danh mục văn bản cần sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản khác thay thế, các nội dung cần ban hành văn bản và đề xuất đơn vị chủ trì xây dựng dự thảo văn bản;
- d) Danh mục văn bản được hệ thống hóa.

2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm:

- a) Tham mưu Ủy ban nhân dân quận ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, ban hành văn bản ở những nội dung, lĩnh vực cần ban hành văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước mà mình phụ trách;
- b) Tập hợp và phát hành tập hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề và lĩnh vực quản lý nhà nước mà ngành mình phụ trách để áp dụng thống nhất trên địa bàn quận.

#### **Chương IV**

### **CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO VÀ BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 26. Kiện toàn tổ chức, tăng cường lực lượng cán bộ, cộng tác viên làm công tác kiểm tra và rà soát, hệ thống hóa văn bản**

Phòng Tư pháp quận xem xét nhu cầu, có thể ký kết hợp đồng cộng tác viên làm công tác kiểm tra và rà soát, hệ thống hóa văn bản, tổ chức quản lý và sử dụng cộng tác viên kiểm tra văn bản theo Quy chế tổ chức và quản lý cộng tác viên kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

**Điều 27. Cập nhật kết quả kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản vào Cơ sở dữ liệu Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Thành phố**

Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật qua việc tự kiểm tra, kiểm tra theo thẩm quyền, rà soát và hệ thống hóa văn bản; danh mục văn bản hết hiệu lực thi hành, danh mục văn bản còn hiệu lực thi hành đã được hệ thống hóa của Ủy ban nhân dân quận, huyện được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Thành phố trên Trang thông tin điện tử Công báo Thành phố.

**Điều 28. Chế độ báo cáo 6 tháng, hàng năm**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường thực hiện chế độ báo cáo 6 tháng và hàng năm về công tác kiểm tra, xử lý văn bản. Báo cáo được gửi đến Phòng Tư pháp để tổng hợp thành báo cáo của Ủy ban nhân dân quận.

Thời hạn gửi báo cáo, thời điểm lấy số liệu báo cáo 6 tháng và báo cáo hàng năm được thực hiện theo quy định về công tác thống kê, báo cáo của ngành Tư pháp.

Trưởng Phòng Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn và đôn đốc thực hiện chế độ báo cáo này.

2. Trên cơ sở báo cáo 6 tháng và hàng năm về công tác kiểm tra, xử lý văn bản của Ủy ban nhân dân phường, Phòng Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, dự thảo báo cáo, trình Ủy ban nhân dân quận xem xét, báo cáo Sở Tư pháp Thành phố và Ủy ban nhân dân Thành phố.

**Điều 29. Mẫu sử dụng trong kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản**

Các mẫu văn bản sử dụng trong công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản nêu trong Quy chế này được áp dụng theo các mẫu về công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản ban hành kèm theo Quyết định số 75/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

**Điều 30. Đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản**

1. Trưởng Phòng Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân quận trong việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản của Ủy ban nhân dân phường và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận; tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch kiểm tra văn bản trên địa bàn quận.

2. Công chức tư pháp - hộ tịch phường tham mưu Ủy ban nhân dân phường xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch kiểm tra văn bản tại phường./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Thảo**



**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9****ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN 9****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2012/QĐ-UBND

Quận 9, ngày 03 tháng 01 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH****V/v ban hành Kế hoạch tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật  
năm 2012 trên địa bàn Quận 9****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2008/QH12 về chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2009 và bổ sung Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XII (2007 - 2011);

Căn cứ Quyết định số 37/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phổ biến giáo dục pháp luật từ năm 2008 đến năm 2012;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp - Cơ quan Thường trực Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật Quận, tại Tờ trình số 104/TT-TP ngày 26 tháng 12 năm 2011 về việc ban hành Kế hoạch tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 trên địa bàn Quận 9,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 trên địa bàn Quận 9.

**Điều 2.** Căn cứ vào Kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 trên địa bàn Quận 9, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Quận và

Ủy ban nhân dân 13 phường có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, tổ chức triển khai cho cơ quan, đơn vị và địa phương mình.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 7 (bảy) ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Quận 9 về việc ban hành Kế hoạch tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2011 trên địa bàn Quận 9.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc quận, các thành viên Hội đồng Phối hợp công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật Quận 9 và Ủy ban nhân dân 13 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Ánh Hồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**QUẬN 9**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **KẾ HOẠCH**

### **Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 trên địa bàn Quận 9**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND  
ngày 03 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Quận 9)*

#### **I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU**

1. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật phải được thực hiện thường xuyên, liên tục; triển khai sâu rộng, đều khắp tất cả các ngành, các cấp và các phường trên toàn địa bàn quận nhằm phổ biến, giáo dục kiến thức pháp luật nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, công chức và nhân dân.

2. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật phải được thực hiện trên cơ sở phối hợp thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị và phường, nhiệm vụ trọng tâm, những phong trào thi đua và các cuộc vận động lớn của quận.

3. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đảm bảo phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức và biện pháp tuyên truyền, phù hợp với đặc điểm yêu cầu của từng cơ quan, đơn vị và từng phường. Đặc biệt chú trọng tuyên truyền các văn bản pháp luật; xây dựng nếp sống văn minh đô thị; phát triển kinh tế, xã hội và giữ gìn an ninh, trật tự trên địa bàn quận.

#### **II. NỘI DUNG VÀ ĐỐI TƯỢNG**

##### **1. Nội dung:**

**Luật:** Luật Phòng chống, tham nhũng; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Luật Đất đai; Luật Trợ giúp pháp lý; Luật Dân sự; Luật Khiếu nại; Luật Tố cáo; Luật Giao thông đường bộ; Luật Hôn nhân và gia đình; Luật Nghĩa vụ quân sự; Luật Nhà ở; Luật Tổ tụng hành chính, Luật Nuôi con nuôi; Luật Thi hành án hình sự; Luật Công chức; Luật Thi hành án dân sự, Luật Người khuyết tật; Luật Thanh tra; Luật Phòng, chống mua bán người; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Luật An toàn vệ sinh thực phẩm; Luật Bảo vệ và chăm sóc trẻ em, Luật Phòng, chống ma túy, Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo hiểm, Luật Lao động, Luật Môi trường; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp... và những văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Nghị định:** Nghị định số 69/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về quy định xử lý vi phạm hành chính về y tế và phòng chống HIV/AIDS; Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch; các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2005/NĐ-CP; Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thừa phát lại thực hiện thí điểm tại Thành phố Hồ Chí Minh.

## **2. Đối tượng:**

Căn cứ vào tình hình, đặc điểm mà Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân 13 phường phối hợp phân loại đối tượng để lựa chọn chuyên đề pháp luật cho phù hợp với thực tế, chức năng và nhiệm vụ để triển khai.

### **a) Đối với cán bộ, công chức:**

Cần chọn những luật cho phù hợp với đối tượng để tuyên truyền như: Luật Phòng, chống tham nhũng; Luật Thi hành án Dân sự, Luật Thi hành án hình sự; Luật Đất đai; Luật Nhà ở; Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo; Luật Công chức; Luật Nuôi con nuôi... và những văn bản hướng dẫn thực hiện.

### **b) Cán bộ chiến sĩ Công an:**

Trên cơ sở Kế hoạch chung, Trưởng Công an quận chọn nội dung cho phù hợp để xây dựng kế hoạch cho đơn vị và tạo điều kiện để 100% cán bộ chiến sĩ công an tham dự đầy đủ các buổi triển khai làm cơ sở đánh giá, xếp loại cán bộ chiến sĩ công an hàng năm.

### **c) Đối tượng học sinh:**

Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Tư pháp và Quận đoàn phối hợp tổ chức và chọn những nội dung hình thức cho phù hợp.

Kết hợp với môn học giáo dục công dân, giáo dục truyền thông, cần tập trung phổ biến Luật Bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em; Luật Giao thông đường bộ; Luật Phòng, chống ma túy... và những văn bản pháp luật có liên quan.

### **d) Đối tượng là doanh nghiệp:**

Phối hợp với Liên đoàn Lao động quận, Bảo hiểm xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Kinh tế để tuyên truyền Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo hiểm, Luật Lao động, Luật Môi trường; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế thu nhập cá nhân... và những văn bản hướng dẫn thực hiện.

**đ) Đối tượng là nhân dân:**

Tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân một số Luật cơ bản liên quan đến đời sống như: Luật Đất đai; Luật Nhà ở; Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Khiếu nại; Luật Tố cáo; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Luật Giao thông đường bộ; Luật Môi trường, Luật Nghĩa vụ quân sự; Luật Phòng, chống ma túy...

**III. BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN****1. Về tổ chức:**

- Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của quận, các cơ quan, đơn vị và UBND 13 phường tổ chức triển khai, mỗi quý họp một lần, vào tháng cuối của quý, mời Ban Tuyên giáo Quận ủy, Liên đoàn Lao động, Hội Luật gia cùng dự;

Quá trình triển khai thực hiện kế hoạch có tổ chức đánh giá những mặt mạnh, yếu kịp thời phản ánh và đề xuất những biện pháp để giải quyết.

- Tiếp tục củng cố đội ngũ Báo cáo viên pháp luật cấp quận và mạng lưới tuyên truyền viên pháp luật ở 13 phường. Giao Phòng Tư pháp chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi, tạo điều kiện nâng cao chất lượng hoạt động của Báo cáo viên và tuyên truyền viên của phường.

**2. Về hình thức và biện pháp tuyên truyền:**

Biện pháp chủ yếu để tăng cường đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở cơ sở như tuyên truyền miệng, phát tài liệu gấp dạng hỏi đáp, Hội thảo, Hội thi. Những nội dung tuyên truyền do cơ quan, đơn vị và phường tự chọn cho phù hợp hay phối hợp với các phường để cùng tổ chức.

- Phòng Tư pháp phải thông tin, phân phối kịp thời các thông tin pháp luật thông qua các tài liệu gấp dạng hỏi, đáp cho các cơ quan, đơn vị và phường.

- Tờ tin Quận 9 tăng cường bài viết có nội dung tuyên truyền, giáo dục pháp luật, thông qua những vụ việc cụ thể đã được xử lý của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Cần có phụ trang đăng toàn văn nội dung các Luật, Pháp lệnh, Nghị định mới ban hành... để tạo điều kiện cho người dân có nhu cầu tìm hiểu được thuận lợi hơn;

- Các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân 13 phường căn cứ vào Kế hoạch này để xây dựng kế hoạch thực hiện, trong quá trình tổ chức triển khai, nếu cơ quan, đơn vị và phường không có Báo cáo viên, đề nghị liên hệ Phòng Tư pháp (yêu cầu phải báo cáo trước từ 5 đến 7 ngày để mời Báo cáo viên).

- Để có cơ sở đánh giá và báo cáo kịp thời cho quận và Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh. Các cơ quan, đơn vị và phường phải kịp thời báo cáo về cho Hội đồng theo từng tháng, quý, 6 tháng và năm. Thời gian cụ thể như sau:

+ Báo cáo tháng, vào ngày 15 đến ngày 17 hàng tháng;

+ Báo cáo quý, vào ngày 15 đến ngày 17 của tháng cuối quý;

+ Báo cáo 6 tháng vào ngày 25 đến 30 của tháng 6 và Báo cáo năm vào ngày 25 đến 31 tháng 12.

\* Báo cáo gửi về Phòng Tư pháp (cơ quan thường trực của Hội đồng).

### **3. Đối với Báo cáo viên pháp luật cấp quận:**

- Các Báo cáo viên pháp luật được dự tập huấn pháp luật, hội thảo chuyên đề do Sở Tư pháp Thành phố và Phòng Tư pháp tổ chức. Hàng quý, 6 tháng các Báo cáo viên họp sơ kết công tác tuyên truyền pháp luật năm của Hội đồng;

- Hội đồng và Ủy ban nhân dân 13 phường phải thông báo rộng rãi họ tên, địa chỉ và chuyên đề báo cáo của từng Báo cáo viên đã đăng ký. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức liên hệ trong quá trình tuyên truyền pháp luật. Báo cáo viên hoạt động theo đúng với Quy chế Báo cáo viên pháp luật của Bộ Tư pháp đã ban hành.

### **4. Tủ sách pháp luật:**

Tủ sách pháp luật được lập tại cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân 13 phường và khu phố (ấp) văn hóa. Năm 2012 trên cơ sở dự trù kinh phí các phường trang bị thêm sách cho Tủ sách phường và khu phố. Việc quản lý và sử dụng sách theo đúng Quy chế “Xây dựng, quản lý và khai thác Tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn” của Bộ Tư pháp.

Các phường kịp thời bổ sung sách pháp luật mới cho phù hợp với yêu cầu sử dụng của cán bộ và nhân dân, chú trọng bổ sung sách pháp luật phổ thông, sách hỏi, đáp pháp luật. Khai thác có hiệu quả tài liệu trong tủ sách pháp luật. Xây dựng phong trào đọc sách pháp luật trong cán bộ và nhân dân, đa dạng hóa loại hình tủ sách pháp luật, đẩy mạnh việc luân chuyển sách pháp luật giữa tủ sách phường với khu phố (có tủ sách pháp luật).

### **5. Hoạt động hòa giải cơ sở:**

Trong năm 2012, Ủy ban nhân dân 13 phường kiện toàn lại các Tổ Hòa giải theo hướng nơi nào đã có và đang hoạt động thì Chủ tịch Ủy ban ra quyết định công nhận,

nơi nào chưa có thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phường kết hợp với các tổ chức thành viên Mặt trận chọn, giới thiệu để dân bầu Tổ Hòa giải, sau đó bầu Tổ trưởng Tổ Hòa giải. Căn cứ vào biên bản bầu Tổ trưởng Tổ Hòa giải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường xem xét để công nhận Tổ Hòa giải bằng quyết định.

#### **6. Hoạt động của công tác trợ giúp pháp lý:**

Giao Phòng Tư pháp quận phối hợp với phường chưa có Cộng tác viên trợ giúp pháp lý để giới thiệu người làm Cộng tác viên. Việc giới thiệu phải đúng với quy định.

Hàng năm, bổ sung hay điều chỉnh Tổ trợ giúp pháp lý cho phù hợp với điều kiện hoạt động của các Cộng tác trợ giúp pháp lý ở phường. Phòng Tư pháp cần nhân rộng mô hình “Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý”. UBND phường quan tâm, hỗ trợ Tổ Trợ giúp pháp lý để tổ hoạt động có hiệu quả cao.

#### **7. Văn phòng luật sư, điểm tư vấn pháp luật:**

Các phường cần phối hợp với các ngành có liên quan, kiểm tra những Văn phòng luật sư, điểm tư vấn pháp luật đang hoạt động trên địa bàn mình, nhằm phát hiện kịp thời những điểm tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, dịch vụ pháp lý hoạt động không có Giấy chứng nhận hoạt động để báo cáo cơ quan có chức năng xử lý kịp thời.

#### **IV. KINH PHÍ:**

- Thực hiện theo Thông tư số 63/2005/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2005 hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của Bộ Tài chính; Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14 tháng 5 năm 2010 hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Quyết định số 93/2006/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2006 về quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí đảm bảo cho công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Trên đây là Kế hoạch tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 trên địa bàn Quận 9 đề nghị Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật Quận và 13 phường phối hợp triển khai thực hiện đạt kết quả./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Ánh Hồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**QUẬN 9**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2012/QĐ-UBND

Quận 9, ngày 16 tháng 10 năm 2012

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Chương trình cải cách hành chính trên địa bàn Quận 9 giai đoạn 2011 - 2020**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Chương trình cải cách hành chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Chương trình hành động số 05-CTr/QU ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Quận ủy Quận 9 thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quận 9 lần thứ IV về chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2015;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ tại Tờ trình số 373/TTr-NV ngày 16 tháng 10 năm 2012 về ban hành Chương trình cải cách hành chính trên địa bàn Quận 9 giai đoạn 2011 - 2020,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình cải cách hành chính trên địa bàn Quận 9 giai đoạn 2011 - 2020.

**Điều 2.** Thủ trưởng các phòng, ban chuyên môn, các đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 13 phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và nội dung Chương trình này để xây dựng chương trình cụ thể, nhằm triển khai hiệu quả chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020.



**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 (bảy) ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận, thành viên Ban chỉ đạo Cải cách hành chính Quận, Trưởng Phòng Nội vụ, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị sự nghiệp thuộc Quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 13 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Việt**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**QUẬN 9**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **CHƯƠNG TRÌNH**

### **Cải cách hành chính trên địa bàn Quận 9 giai đoạn 2011 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND  
ngày 16 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Quận 9)*

Căn cứ Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Chương trình cải cách hành chính trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011- 2020;

Ủy ban nhân dân Quận 9 xây dựng và ban hành Chương trình cải cách hành chính trên địa bàn Quận 9 giai đoạn 2011 - 2020, cụ thể như sau:

### **Phần thứ nhất**

#### **MỤC TIÊU**

1. Giai đoạn 2011 - 2020, Quận 9 thực hiện cải cách hành chính một cách đồng bộ trên các lĩnh vực: thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, cải cách tài chính công và hiện đại hóa nền hành chính. Lấy việc công khai minh bạch các quy định của Nhà nước và bố trí cán bộ, công chức, viên chức đủ phẩm chất, năng lực theo yêu cầu công việc làm khâu đột phá trong cải cách hành chính; đồng thời gắn với đề án đơn giản hóa thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý Nhà nước, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn vào hoạt động cơ quan hành chính.

2. Tập trung rà soát, kiến nghị đơn giản hóa thủ tục hành chính theo Đề án 30 trên các lĩnh vực quản lý nhà nước; kiến nghị bổ sung, sửa đổi hoặc bãi bỏ những thủ tục hành chính để phục vụ tốt hơn nhu cầu của nhân dân và doanh nghiệp. Đồng thời tiếp tục triển khai đồng bộ, nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế “một cửa, một cửa liên thông” tại bộ phận tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ của Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận và Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất để giải quyết hồ sơ hành chính cho nhân dân và tổ chức.

3. Xây dựng hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước từ Quận đến phường

thông suốt, trong sạch, vững mạnh, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tăng tính dân chủ và pháp quyền trong hoạt động điều hành của Ủy ban nhân dân Quận và phường.

4. Bảo đảm thực hiện trên thực tế quyền dân chủ của nhân dân, bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, của đất nước.

## **Phần thứ hai**

### **MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM**

#### **I. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM**

##### **1. Về cải cách thể chế:**

a) Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Quận và phường nhằm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, cụ thể và khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật.

b) Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân Quận và phường ban hành, nhằm góp phần xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách; Qua thực tiễn, nghiên cứu kiến nghị Thành phố cải cách thể chế ở những lĩnh vực đang có nhiều trở ngại, bức xúc, cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

c) Kiến nghị xây dựng, hoàn thiện quy định của pháp luật về mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân, trọng tâm là bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, lấy ý kiến của nhân dân trước khi quyết định các chủ trương, chính sách quan trọng và về quyền giám sát của nhân dân đối với hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

##### **2. Cải cách thủ tục hành chính:**

a) Cắt giảm và nâng cao chất lượng thủ tục hành chính trong tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước, nhất là thủ tục hành chính liên quan tới người dân, doanh nghiệp;

b) Trong giai đoạn 2011 - 2015, kiến nghị Thành phố về cải cách thủ tục hành chính để tiếp tục cải thiện thủ tục hành chính liên quan đến một số lĩnh vực trọng tâm cần tập trung là: đất đai; xây dựng; sở hữu nhà ở; thuế, giáo dục, y tế và một số lĩnh vực khác;

c) Cải cách thủ tục hành chính giữa các phòng - ban, đơn vị thuộc Quận và Ủy ban nhân dân 13 phường.

d) Công khai, minh bạch tất cả các thủ tục hành chính bằng các hình thức thiết thực và thích hợp;

đ) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính để hỗ trợ việc nâng cao chất lượng các quy định hành chính và giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các phòng - ban và Ủy ban nhân dân 13 phường. Giải quyết tốt mối quan hệ giao dịch giữa các cơ quan hành chính với tổ chức, công dân và doanh nghiệp theo hướng xác định rõ quy trình giải quyết công việc, cơ quan chủ trì và trách nhiệm cá nhân.

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước:**

a) Tiến hành tổng rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế hiện có của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Quận, các đơn vị sự nghiệp thuộc Quận và Ủy ban nhân dân 13 phường. Xây dựng bộ máy hành chính nhà nước phục vụ nhân dân trong sạch, vững mạnh, hiện đại, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả, đề cao kỷ luật, kỷ cương.

b) Tổng kết, rút kinh nghiệm, kiến nghị bổ sung và hoàn thiện cơ sở pháp lý về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mô hình Ủy ban nhân dân phường không tổ chức Hội đồng nhân dân; Kiến nghị mở rộng việc thực hiện thí điểm mô hình Bí thư cấp ủy đồng thời Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường.

c) Thực hiện nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tập trung tại bộ phận tiếp nhận, trả kết quả thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận; bảo đảm sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020;

### **4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức:**

a) Đến năm 2020, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước.

b) Việc tuyển dụng cán bộ, công chức hành chính phải thực sự xuất phát từ yêu cầu công việc, theo tiêu chí công khai, trên cơ sở phân tích, đánh giá, dự báo nguồn nhân lực hiện tại và tương lai. Việc tuyển dụng gắn với tinh giản biên chế, luân chuyển vị trí công tác theo hướng đổi mới về chất, thay thế những người không đáp ứng được yêu cầu thực thi công vụ trong nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại.

c) Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức tốt, có

bản lĩnh chính trị, có năng lực, có tính chuyên nghiệp cao, tận tụy phục vụ nhân dân thông qua các hình thức đào tạo, bồi dưỡng phù hợp, có hiệu quả.

d) Quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và thẩm quyền giải quyết công việc của cán bộ, công chức phù hợp với yêu cầu xây dựng bộ máy chính quyền chuyên nghiệp để giải quyết công việc một cách nhanh, chủ động và từng bước chấm dứt tình trạng đùn đẩy trách nhiệm qua lại hoặc đẩy lên cấp trên.

đ) Nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức. Tăng cường tính công khai, minh bạch, trách nhiệm của hoạt động công vụ. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát được các đầu mối và quy trình công việc trong nội bộ các cơ quan hành chính để phát hiện kịp thời các nguy cơ dẫn đến tiêu cực, quan liêu và tham nhũng.

e) Thực hiện việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ theo tiêu chuẩn ngạch công chức, viên chức; đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng bắt buộc kiến thức, kỹ năng tối thiểu trước khi bổ nhiệm và bồi dưỡng hàng năm theo kế hoạch của Thành phố và Quận.

### **5. Cải cách tài chính công:**

a) Tiếp tục thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan quản lý nhà nước từ quận đến phường theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nhằm đảm bảo chi tiêu hiệu quả, tiết kiệm, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Thực hiện hướng dẫn các đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, thực hiện việc công khai gắn với việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ quan, đơn vị.

c) Thực hiện chủ trương chống lãng phí, thực hành tiết kiệm, nhất là trong lĩnh vực đầu tư xây dựng; quản lý tài sản công gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội.

### **6. Hiện đại hóa nền hành chính Quận:**

a) Thực hiện có hiệu quả kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt

động của cơ quan nhà nước Quận, với mục tiêu là hoàn thiện hệ thống điện tử “Một cửa” của Quận, phục vụ yêu cầu của người dân và doanh nghiệp. Bảo đảm hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành, trao đổi thông tin thông suốt, kịp thời từ Ủy ban nhân dân Quận đến các phòng - ban, Ủy ban nhân dân 13 phường.

b) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước để đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử, mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau.

c) Ứng dụng công nghệ thông tin trong quy trình xử lý công việc của từng cơ quan hành chính nhà nước, giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau và trong giao dịch với tổ chức, cá nhân, đặc biệt là trong hoạt động dịch vụ hành chính công, nhằm xử lý công việc.

d) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống “một cửa điện tử”, các hệ thống thông tin, điều hành kinh tế, văn hóa - xã hội, quản lý đô thị; tạo luồng thông tin tự động.

đ) Công bố danh mục các dịch vụ hành chính công trên Mạng thông tin điện tử hành chính theo quy định. Xây dựng và sử dụng thống nhất biểu mẫu điện tử trong giao dịch giữa cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức và cá nhân, đáp ứng yêu cầu đơn giản và cải cách thủ tục hành chính.

e) Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008.

- Tiếp tục theo dõi việc thực hiện ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2000 tại 13 phường, xây dựng lại quy trình ISO của 13 phường cho phù hợp với quy trình “một cửa liên thông” từ Quận đến phường.

- Tiếp tục duy trì và mở rộng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 đối với các phòng, ban còn lại và mở rộng ứng dụng ISO đối với các loại thủ tục hành chính tại các phòng, ban chuyên môn thuộc Quận và Ủy ban nhân dân 13 phường. Từng bước mở rộng liên thông, nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước và cung cấp các dịch vụ công cho công dân và doanh nghiệp.

- Áp dụng việc thực hiện các quy trình ISO trên máy thay thế việc kiểm tra các quy trình ISO trên giấy nhằm tạo hiệu quả cao trong quá trình luân chuyển xử lý hồ sơ.

## **II. CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:**

Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước 10 năm của Quận được chia thành 2 giai đoạn:

**1. Giai đoạn 1 (2011 - 2015):** Quận triển khai thực hiện Chương trình Cải cách hành chính gắn với mục tiêu xây dựng mô hình chính quyền đô thị giai đoạn 2011 - 2015 theo Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Quận ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động Quận ủy Quận 9 về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quận 9 lần thứ IV về chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2015 và Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước tại Quận 9 giai đoạn 2011 - 2020, với các mục tiêu cụ thể sau đây:

a) Cải cách hành chính gắn với mục tiêu xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; bộ máy quản lý nhà nước tinh gọn; đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực đáp ứng quá trình xây dựng mô hình chính quyền đô thị của Quận.

b) Thực hiện cải cách hành chính một cách đồng bộ trên các lĩnh vực: thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, cải cách tài chính công và hiện đại hóa nền hành chính. Lấy việc công khai minh bạch các quy định của Nhà nước và bố trí cán bộ, công chức, viên chức đủ phẩm chất, năng lực theo yêu cầu công việc làm khâu đột phá trong cải cách hành chính; đồng thời gắn với đề án đơn giản hóa thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý Nhà nước, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn vào hoạt động cơ quan hành chính.

**2. Giai đoạn 2 (2016 - 2020) gồm các mục tiêu sau đây:**

a) Hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước từ Quận tới phường thông suốt, trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

b) Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020.

c) Đến năm 2020, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% cán bộ, công chức Quận và phường có cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí việc làm.

d) Kiến nghị về cải cách cơ bản chính sách tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện thang, bảng lương và các chế độ phụ cấp mới theo quy định của nhà nước.

đ) Đến năm 2020, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước đạt được mục tiêu quy định tại Chương trình này.

### **Phần thứ ba**

## **CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

1. Tăng cường công tác chỉ đạo việc thực hiện cải cách hành chính từ Ủy ban nhân dân Quận đến Thủ trưởng các phòng - ban, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 13 phường. Thủ trưởng các phòng - ban, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 13 phường chịu trách nhiệm chỉ đạo thống nhất việc thực hiện Chương trình trong phạm vi quản lý của mình; xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của cả nhiệm kỳ công tác; xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể trong từng thời gian, từng lĩnh vực; phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức và cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình.

2. Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng công khai, minh bạch, tạo môi trường thuận lợi cho tổ chức, công dân và doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quyết định hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Quận nhằm đảm bảo tính hợp pháp của văn bản.

3. Tập trung rà soát, thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính theo Đề án 30 trên các lĩnh vực quản lý nhà nước; kịp thời kiến nghị bổ sung, sửa đổi hoặc bãi bỏ những thủ tục hành chính theo thẩm quyền để phục vụ tốt hơn nhu cầu của nhân dân và doanh nghiệp. Đồng thời tiếp tục triển khai đồng bộ, nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế “một cửa, một cửa liên thông” tại bộ phận tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ của Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận và Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất để giải quyết hồ sơ hành chính cho nhân dân và tổ chức.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức của quận với số lượng phù hợp, chất lượng ngày càng nâng cao, cơ cấu hợp lý, có trình độ chuyên môn, có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm, không ngừng đổi mới, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ hiện nay của Quận 9.

5. Đẩy mạnh cải cách tài chính công; đổi mới cơ chế hoạt động và quản lý tài chính công đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.



6. Hiện đại hóa nền hành chính, nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ tốt yêu cầu lãnh đạo, quản lý; khai thác có hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO trong giải quyết hồ sơ hành chính tại các phòng - ban và Ủy ban nhân dân 13 phường.

7. Đẩy mạnh phân cấp quản lý trong công tác quản lý nhà nước cho Ủy ban nhân dân 13 phường để nâng cao tinh thần trách nhiệm, chủ động trong quản lý và phát triển kinh tế - xã hội.

### **Phần thứ tư**

## **TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

1. Lãnh đạo các đơn vị phải xem cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của cả nhiệm kỳ công tác. Giao trách nhiệm Thủ trưởng các phòng - ban, đơn vị thuộc Quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 13 phường trong chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và thẩm quyền trực tiếp chỉ đạo xây dựng kế hoạch thực hiện tại từng đơn vị, báo cáo Ủy ban nhân dân Quận trong quý IV năm 2012.

a) Căn cứ Chương trình, xây dựng kế hoạch và lập dự toán ngân sách thực hiện cải cách hành chính hàng năm gửi Phòng Tài chính để tổng hợp, cân đối ngân sách nhà nước cho triển khai kế hoạch cải cách hành chính và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân Quận (thông qua Phòng Nội vụ) tình hình thực hiện Chương trình cải cách hành chính hàng năm để tổng hợp, báo cáo Thành phố.

### **2. Phòng Nội vụ:**

a) Tổ chức triển khai các nội dung về cải cách tổ chức bộ máy hành chính, cải cách công chức, công vụ và cải cách chính sách tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức.

b) Trình Ủy ban nhân dân Quận quyết định các giải pháp tăng cường công tác chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện cải cách hành chính;

c) Hướng dẫn các phòng - ban, Ủy ban nhân dân phường xây dựng kế hoạch, chương trình cải cách hành chính.

d) Hướng dẫn các phòng - ban, Ủy ban nhân dân phường xây dựng báo cáo cải

cách hành chính hàng tháng, quý, 6 tháng và hàng năm hoặc đột xuất về tình hình thực hiện Chương trình.

đ) Xây dựng kế hoạch kiểm tra và tổng hợp việc thực hiện Chương trình; báo cáo Ủy ban nhân dân Quận và Sở Nội vụ hàng tháng, quý, 6 tháng và hàng năm hoặc đột xuất.

e) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức chuyên trách thực hiện công tác cải cách hành chính ở các phòng - ban, Ủy ban nhân dân Phường.

g) Phối hợp Phòng Văn hóa và Thông tin triển khai công tác tuyên truyền về cải cách hành chính.

h) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc quận thực hiện công tác khảo sát chỉ số hài lòng của các tổ chức và công dân về dịch vụ công.

i) Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn Quận.

### **3. Phòng Tư pháp:**

a) Theo dõi, tổng hợp việc triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách thể chế.

b) Triển khai nhiệm vụ đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

c) Phối hợp với các phòng - ban trong việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật và áp dụng pháp luật do Ủy ban nhân dân quận ban hành để đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ. Tổ chức tuyên truyền các Luật và Nghị định của Chính phủ ban hành.

### **4. Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận:**

a) Triển khai nội dung cải cách thủ tục hành chính; kiểm soát và đơn giản hóa thủ tục hành chính.

b) Xây dựng và hướng dẫn thực hiện phương pháp tính chi phí thực hiện thủ tục hành chính.

c) Tham gia phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, vận hành Mạng thông tin hành chính điện tử của Quận.

d) Tiếp nhận xử lý phản ánh của cá nhân và tổ chức về thủ tục hành chính và các quy định có liên quan.

**5. Phòng Tài chính:**

a) Triển khai các nội dung cải cách tài chính công.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân Quận thực hiện việc phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước dựa trên kết quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân Quận thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công.

d) Thẩm định kinh phí thực hiện kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của các đơn vị trực thuộc Quận, Ủy ban nhân dân 13 phường và trình Ủy ban nhân dân Quận quyết định; Hướng dẫn các phòng - ban, Ủy ban nhân dân phường lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình.

**6. Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Quản lý đô thị:** Tham mưu thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường, nhà đất theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

**7. Phòng Văn hóa và Thông tin:** Phối hợp cùng Phòng Nội vụ xây dựng kế hoạch tổ chức tuyên truyền về công tác cải cách hành chính và thực hiện nếp sống văn minh nơi công sở.

**8. Trung tâm Văn hóa Quận:** Thực hiện công tác tuyên truyền về công tác cải cách hành chính và nếp sống văn minh nơi công sở trên địa bàn Quận.

**9. Giao Trưởng Phòng Nội vụ** theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện chương trình này của các phòng - ban, cơ quan thuộc Quận và Ủy ban nhân dân 13 phường, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân Quận theo quy định.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình này, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể của Chương trình, các phòng - ban, đơn vị, Ủy ban nhân dân 13 phường chủ động báo cáo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Việt**

**PHẦN VĂN BẢN KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5212/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2012***QUYẾT ĐỊNH****Về ban hành Chương trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu  
trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011 - 2015****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần IX;

Căn cứ Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ IX về Chương trình hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế thành phố giai đoạn 2011 - 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 6261/SCT-XNH.XTCT ngày 17 tháng 8 năm 2012 về phê duyệt Chương trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011 - 2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011 - 2015.

**Điều 2,** Thủ trưởng các Sở - ban - ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các Tổng Công ty, Công ty Mẹ - Con trực thuộc Thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và nội dung kế hoạch của Chương trình này để xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể, nhằm thực hiện Chương trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011 - 2015 đạt hiệu quả cao.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển, Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Thống kê, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố, Trưởng ban Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố, Giám đốc Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư, các Tổng Giám đốc các Tổng Công ty và Công ty mẹ, con trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố và Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Hồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## CHƯƠNG TRÌNH

### Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu

trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011 - 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5212/QĐ-UBND

ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Chương trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020 như sau:

### **I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU HÀNG XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2011 - 2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2020:**

- Tăng cường xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ nhằm góp phần tăng trưởng GDP và đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của Thành phố.

- Phát triển xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững và hợp lý, vừa mở rộng quy mô xuất khẩu, vừa chú trọng nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm xuất khẩu trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư phát triển sản xuất các mặt hàng, dịch vụ xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh và phù hợp với thế mạnh của Thành phố.

- Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng tập trung nâng tỷ trọng trong cơ cấu hàng xuất khẩu các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, sản phẩm thân thiện với môi trường; đẩy mạnh các phương thức kinh doanh dịch vụ xuất khẩu nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2011 - 2015 tăng 13%/năm.

- Thực hiện xã hội hóa khuyến khích, huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế và đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển sản xuất hàng xuất khẩu, thúc đẩy nhanh việc xây dựng thương hiệu của các sản phẩm xuất khẩu nhằm đáp ứng yêu cầu và đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

- Đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu: Vừa chú trọng thị trường trong nước, vừa quan tâm mở rộng thị trường xuất khẩu; giữ vững và mở rộng thị phần các thị

trường lớn đồng thời đa dạng hóa hơn nữa thị trường xuất khẩu để tránh lệ thuộc, rủi ro trong xuất khẩu. Tích cực và chủ động tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

- Củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu thông qua các hình thức xúc tiến thương mại, tận dụng tối đa lợi thế từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã tham gia ký kết.

## **II. MỤC TIÊU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 2011 - 2015:**

- Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Thành phố (không tính dầu thô) bình quân trong giai đoạn 2011 - 2015 tăng 13%/năm. Trong đó: nhóm hàng công nghiệp tăng 13,1%/năm; nhóm hàng nông, lâm và thủy sản tăng 11,9%/năm; nhóm hàng hóa khác tăng 14%/năm.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2011 - 2015 (137.085 triệu USD) gấp 2 lần so với giai đoạn 2006 - 2010 (70.260,3 triệu USD).

- Định hướng đến năm 2015: Nhóm hàng công nghiệp chiếm tỷ trọng 54,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của thành phố (trong đó sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm phần mềm xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn, sẽ trở thành sản phẩm xuất khẩu chủ lực của thành phố); nhóm hàng nông, lâm và thủy sản chiếm tỷ trọng 23,1% và nhóm hàng hóa khác chiếm tỷ trọng 22,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của thành phố.

- Tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 12%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu thấp hơn tăng trưởng xuất khẩu, góp phần thực hiện chính sách của Chính phủ giảm dần thâm hụt thương mại, kiểm soát nhập siêu ở mức hợp lý và hướng đến mục tiêu cân bằng cán cân thương mại.

## **III. ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU HÀNG XUẤT KHẨU ĐẾN NĂM 2020:**

Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2006 - 2010 của thành phố 18,5%/năm. Năm 2011, kim ngạch xuất khẩu của Thành phố không tính dầu thô đạt 19,26 tỷ USD, tăng 18,8% so với năm 2010. Cơ cấu xuất khẩu của Thành phố đã từng bước chuyển dịch theo hướng nâng dần tỷ trọng nhóm hàng chế biến, chế tạo, nhóm hàng có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, giảm dần xuất khẩu hàng thô. Đến thời điểm hiện nay (tháng 7 năm 2012), thành phố có 3 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, gồm dệt may, giày dép, máy vi tính - sản phẩm điện tử, linh kiện.

Căn cứ tình hình phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006 - 2010 và đặc biệt năm 2011, năm đầu tiên trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011 - 2015, cũng là năm gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của lạm phát, lãi suất ngân hàng tăng và giảm đầu tư công; để đảm bảo tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân không kể dầu thô giai đoạn 2011 - 2015 tăng 13%/năm, cơ cấu hàng xuất khẩu đến năm 2015 dự kiến sẽ chuyển dịch theo hướng như sau:

- Giữ vững tốc độ xuất khẩu nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu cao (dệt may, giày dép), thúc đẩy tăng trưởng nhóm hàng xuất khẩu tiềm năng (sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, công nghiệp nội dung số) và giảm kim ngạch, tỷ trọng xuất khẩu thô đối với nhóm hàng nông - lâm - thủy hải sản.

- Tập trung phát triển nhóm dịch vụ phục vụ xuất khẩu theo đó tác động mạnh mẽ và thúc đẩy hàng hóa xuất khẩu ngày càng nhiều với quy mô kim ngạch ngày càng lớn, bao gồm các mảng dịch vụ cụ thể như: dịch vụ logistics, dịch vụ xuất khẩu phần mềm, hội chợ triển lãm, trung tâm thương mại quốc tế, dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ công nghệ cao....

- Tiếp tục gia tăng tỷ trọng xuất khẩu trực tiếp vào các thị trường Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Á, đồng thời chú trọng khai thác các thị trường tiềm năng của khu vực Châu Phi, Trung Đông, Nam Mỹ và Châu Đại Dương.

### **Cụ thể đối với các nhóm, mặt hàng:**

**1. Nhóm sản phẩm công nghiệp (trong đó có sản phẩm công nghệ cao):** tiếp tục là nhóm hàng xuất khẩu chủ lực. Tốc độ tăng trưởng bình quân nhóm dự kiến tăng 13,1%/năm và chiếm tỷ trọng 54,4% tổng kim ngạch xuất khẩu đến năm 2015 (nếu tính cả kim ngạch xuất khẩu phần mềm sẽ chiếm tỷ trọng 55%, riêng sản phẩm công nghệ cao chiếm tỷ trọng gần 10% tổng giá trị hàng xuất khẩu). Trong đó:

- Hàng dệt may, giày dép: vẫn là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Thành phố đến năm 2015, sau đó có xu hướng ổn định mức tỷ trọng xuất khẩu, do đây là ngành hàng có thâm dụng lao động cao mà Thành phố không có lợi thế. Việc gia tăng kim ngạch xuất khẩu chỉ có thể thông qua việc mở rộng sản xuất, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và sản phẩm, tăng hàm lượng giá trị tạo mới của sản phẩm xuất khẩu bằng cách tập trung vào khâu thiết kế kiểu dáng, tạo mẫu sản phẩm và xây dựng nguồn cung nguyên phụ liệu trong nước. Cụ thể:

+ Dệt may: dự kiến đến năm 2015, kim ngạch xuất khẩu gấp 2 lần so với năm 2010 và chiếm tỷ trọng 22% (năm 2010 đạt 3,3 tỷ USD). Bên cạnh yếu tố nâng cao



giá trị tăng thêm của sản phẩm, việc đa dạng hóa thị trường và sản phẩm là yếu tố cơ bản để tăng kim ngạch xuất khẩu trong thời gian tới. Về lâu dài, cần chọn lọc một số sản phẩm dệt may chủ lực, có lợi thế cạnh tranh để phát triển.

Thị trường xuất khẩu cần hướng tới là thị trường có sức mua lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản với thị phần ổn định. Tiếp tục phát triển các thị trường tiềm năng như Lào, Campuchia, Myanmar, Ấn độ với các dòng sản phẩm trung bình, đồng thời phát triển các thị trường nhỏ lẻ nhưng đóng vai trò là trung tâm mua sắm của các khu vực như Hồng Kông, Singapore với các dòng sản phẩm cao cấp và các thị trường mới như Trung Đông, Châu Đại Dương....

+ Giày dép: dự kiến đến năm 2015 đạt kim ngạch xuất khẩu gấp 2,3 lần so với năm 2010 và chiếm tỷ trọng 9,2% (năm 2010 đạt 1,2 tỷ USD).

Thị trường xuất khẩu chính của giày dép trong 5 năm tới vẫn là Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Bên cạnh đó, tiếp tục phát triển một số thị trường có mức tăng trưởng cao như Ấn Độ, Panama, Philippine, Thái Lan và các thị trường bước đầu có sự tham gia của hàng giày dép Việt Nam như Argentina, Chile, Israel, New Zealand, Slovakia...

- Sản phẩm công nghệ cao:

Đây là nhóm sản phẩm có tiềm năng tăng trưởng mạnh và được xác định là mặt hàng chủ lực trong thời gian tới khi các doanh nghiệp ở Khu Công nghệ cao đã đi vào hoạt động. Dự kiến đến năm 2015, kim ngạch xuất khẩu gấp 5,9 lần so với năm 2010 và chiếm tỷ trọng 9,9% (năm 2010 đạt 499 triệu USD).

Thị trường xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao vẫn tập trung là Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU và ASEAN.

- Gỗ và sản phẩm gỗ:

Với thế mạnh về nhân công và tay nghề, sản phẩm gỗ và thủ công mỹ nghệ là ngành còn tiềm năng để phát triển và sẽ có bước phát triển đột phá nhờ hướng phát triển dòng sản phẩm đồ gỗ cao cấp và có sự kết hợp nhiều chất liệu trên cùng một sản phẩm. Dự kiến đến năm 2015, kim ngạch xuất khẩu gấp 1,8 lần so với năm 2010 và chiếm tỷ trọng 2,2% (năm 2010 đạt 356 triệu USD).

Về thị trường xuất khẩu, tiếp tục duy trì các thị trường truyền thống như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Châu Âu, đồng thời tìm kiếm và mở rộng các thị trường mới như Trung Đông, Mỹ Latinh,...

## **2. Nhóm nông - lâm - thủy hải sản:**

Đây là nhóm hàng cần nâng cao giá trị gia tăng để tăng kim ngạch xuất khẩu, trong đó trọng tâm là các mặt hàng thủy hải sản, gạo, cà phê, rau quả, cao su, hạt tiêu, hạt điều, chè, thực phẩm chế biến... Do sản xuất nông nghiệp phải chịu những hạn chế mang tính cơ cấu như diện tích, khả năng khai thác, đánh bắt có hạn và yếu tố thời tiết nên tốc độ tăng trưởng bình quân của nhóm ở mức 11,9%/năm trong thời kỳ 5 năm 2011 - 2015. Bên cạnh đó, nhu cầu của thị trường thế giới có hạn và giá cả lại không ổn định. Vì vậy, số kim ngạch tuyệt đối vẫn tăng nhưng tỉ trọng của nhóm giảm dần từ 25,5% năm 2011 xuống còn 23,1% vào năm 2015.

Hướng phát triển chủ đạo là thực hiện chuyển dịch cơ cấu toàn lĩnh vực nông lâm thủy hải sản, trong mỗi ngành, trong từng loại sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng. Vì vậy, cần có sự đầu tư thích hợp vào khâu giống và công nghệ chế biến sau thu hoạch, kể cả đóng gói, bảo quản, vận chuyển... để tạo ra những đột phá về năng suất và chất lượng sản phẩm.

Đối với ngành chế biến thủy hải sản xuất khẩu: do không có lợi thế về nguồn cung cấp nguyên liệu và khó khăn trong vấn đề xử lý ô nhiễm môi trường nên thời gian tới cần định hướng tập trung đầu tư phát triển lực lượng đánh bắt xa bờ với phương tiện hiện đại, thiết bị và công nghệ tiên tiến để tạo ra các sản phẩm tinh có giá trị gia tăng cao, chủng loại đa dạng và chất lượng bảo đảm các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Xuất khẩu thủy hải sản đến năm 2015 dự kiến gấp 2 lần so với năm 2010 và chiếm tỷ trọng 3,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu chung của Thành phố.

Về thị trường xuất khẩu, vẫn tiếp tục khai thác xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc. Mở rộng thị trường ASEAN, Trung Quốc, các nước Ả Rập, Châu Phi, Trung và Nam Mỹ.

**3. Nhóm hàng hóa khác** chiếm tỷ trọng 22,5% kim ngạch xuất khẩu đến năm 2015, bao gồm sản phẩm công nghiệp đóng tàu, thép và các sản phẩm từ gang thép, máy biến thế và động cơ điện, giấy bìa và các sản phẩm từ giấy bìa, hóa mỹ phẩm, chất tẩy rửa, sản phẩm đông y dược, thực phẩm chế biến....

## **IV. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP:**

Để thực hiện được những mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra trong Kế hoạch chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Thành phố giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng 2020 cần phải triển khai thực hiện một cách toàn diện và đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

## **1. Giải pháp về phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ xuất khẩu:**

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ (nhất là các tuyến đường trọng điểm ra vào cảng), luồng lạch, kho tàng, bến bãi, cảng biển và các địa điểm thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Rà soát, sắp xếp, quy hoạch các khu, cụm công nghiệp hiện có theo hướng củng cố, lấp đầy, sử dụng hiệu quả diện tích. Về lâu dài, Thành phố chủ trương không phát triển thêm các khu công nghiệp tổng hợp mà nên tập trung hình thành các khu công nghiệp chuyên ngành theo hướng đồng bộ hóa và chuyên môn hóa. Tập trung xây dựng một số khu công nghiệp chuyên ngành như khu công nghiệp cơ khí chế tạo và điện tử; công nghiệp phần mềm, khu công nghiệp hóa chất, dệt may, da giày...; khu công nghiệp liên kết sản phẩm phụ trợ cho Khu Công nghệ cao, trở thành cánh tay nối dài của Khu Công nghệ cao.

- Khuyến khích Ban Quản lý Khu Công nghệ cao tiếp tục thực hiện đề án về Khu Bảo thuế trong Khu Công nghệ cao khi quy hoạch tổng thể giai đoạn 2 của Khu Công nghệ cao được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt để hỗ trợ các doanh nghiệp bước đầu đã có sản phẩm xuất khẩu như Intel, Nidec...

- Khuyến khích Công ty Phát triển Công nghiệp Sài Gòn đầu tư xây dựng và triển khai đề án thành lập Trung tâm Logistics khoảng 69ha tại Cảng Cát Lái nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển dịch vụ logistics trọn gói cho hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn thành phố do tính chất cửa ngõ quan trọng của khu vực này trong định hướng phát triển kinh tế xã hội của Thành phố, đặc biệt là việc phát triển và tái cấu trúc hệ thống cảng biển - công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn trong tổng thể quy hoạch chung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Việc hình thành Trung tâm Logistics tại cảng Cát Lái giúp tối ưu hóa chi phí cho hàng xuất khẩu, tổ chức hàng hóa lưu thông, tích hợp được hàng loạt các dịch vụ vận tải, giao nhận, thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu... thành một chuỗi hợp lý.

- Phát triển các mô hình hỗ trợ xuất khẩu, xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu cho các doanh nghiệp dệt may, da giày, đồ gỗ, sản phẩm nhựa, điện tử trong mỗi liên kết Vùng (Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ). Theo đó, các địa phương phối hợp chặt chẽ hoạt động cung cấp thông tin, dự báo về thị trường, nguồn cung nguyên phụ liệu...

## **2. Giải pháp về thị trường:**

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, chuyên đề xuất khẩu phối hợp chặt chẽ giữa

việc xây dựng chương trình xúc tiến của thành phố và Trung ương để đạt hiệu quả cao nhất, tăng cường các hoạt động xúc tiến hàng hóa ở thị trường nội địa cùng lúc với mở rộng thị trường xuất khẩu và nâng cao kim ngạch vào các thị trường mới. Bên cạnh đó, tập trung khai thác theo chiều sâu, chiều rộng đối với các thị trường xuất khẩu truyền thống, thị trường xuất khẩu trọng điểm, thị trường tiềm năng đi đôi với việc phát triển các thị trường có chung đường biên giới với Việt Nam như Trung Quốc, Lào, Campuchia.

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại để thúc đẩy hợp tác đầu tư và thương mại giữa Thành phố với các địa phương và các quốc gia. Tăng cường chất lượng và tần suất các hoạt động xúc tiến thương mại (hội chợ, triển lãm quốc tế, tổ chức các đoàn doanh nghiệp thâm nhập vào các thị trường; thông tin thị trường; đào tạo - huấn luyện). Chú trọng nội dung trợ giúp về kỹ thuật để xúc tiến xuất khẩu cho doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác thông tin dự báo về tiềm năng, cơ hội thị trường, chú trọng tận dụng ưu đãi từ các cam kết quốc tế và hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia.

- Biện pháp kết nối thị trường trong nước và xuất khẩu, hình thành mạng lưới liên kết doanh nghiệp thương mại - dịch vụ - vận tải.

- Nghiên cứu đưa hàng của thành phố tham gia trực tiếp vào hệ thống phân phối của các siêu thị lớn ở Châu Âu.

- Thí điểm triển khai mô hình cơ quan xúc tiến thương mại thành phố ở nước ngoài nhằm chủ động trong phát triển hoạt động xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Khuyến khích hình thức hợp tác giữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước, nhằm khai thác thế mạnh về vốn, mặt bằng, kinh nghiệm quản trị hiện đại của các nhà bán lẻ nước ngoài để đưa hàng hóa Việt Nam vào hệ thống bán lẻ trong và ngoài nước.

### **3. Giải pháp cụ thể đối với một số mặt hàng trọng điểm:**

#### **3.1. Dệt may:**

- Giảm dần sự phụ thuộc vào các đơn hàng gia công, tập trung nâng cao sản xuất với hình thức FOB, ODM, tăng cường sử dụng nguồn nguyên phụ liệu được cung cấp bởi các doanh nghiệp nội địa.

- Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, mở rộng sản xuất nguyên phụ liệu phục vụ xuất khẩu.

- Định kỳ hàng năm tổ chức Hội chợ triển lãm nguyên phụ liệu dệt may do doanh nghiệp trong nước sản xuất hoặc cung ứng.

- Khuyến khích phát triển ngành thiết kế tạo mẫu, thời trang, tăng cường năng lực thiết kế mẫu mã sản phẩm và gia tăng tỉ lệ nguyên phụ liệu trong nước tự đáp ứng được, chú trọng ngành dệt may và da giày nhằm chuyên hướng phát triển ngành dệt may và da giày từ sản xuất gia công xuất khẩu theo mẫu thiết kế của nước ngoài sang tự thiết kế mẫu thời trang trong những đơn hàng xuất FOB thông qua các hoạt động cung cấp thông tin về mẫu mã, thị hiếu, xu hướng thời trang thế giới; các hoạt động xúc tiến thương mại, hội nghị, hội thảo, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các hội chợ thời trang quốc tế...

- Tăng cường đầu tư chiều sâu để sản xuất các sản phẩm dệt may cao cấp có hàm lượng sáng tạo và giá trị gia tăng cao;

- Đẩy mạnh khai thác và gia tăng xuất khẩu vào các thị trường mới, những thị trường ngách, thị trường nhỏ nhưng chấp nhận giá xuất khẩu cao và có nhu cầu về các sản phẩm đặc thù như Trung Quốc, Hàn Quốc, Angola, New Zealand, Nga, Ấn Độ... giảm phụ thuộc tại các thị trường như: Hoa Kỳ, Châu Âu, Nhật Bản. Trong số các thị trường mới phải kể đến Hàn Quốc là những thị trường có sức tiêu thụ khá lớn.

### **3.2. Da giày:**

- Tập trung sản xuất xuất khẩu những mặt hàng có lợi thế, được thị trường Bắc Mỹ ưa chuộng như giày thể thao, giày da nam nữ, dép trong nhà...

- Tiếp tục đẩy mạnh khai thác thị trường Hoa Kỳ, làm cơ sở để thâm nhập các thị trường khác trong khu vực có nhu cầu nhập khẩu lớn mặt hàng này như Canada, Brazil, Mexico... Hiện nay Việt Nam trở thành nhà cung cấp hàng giày dép lớn thứ hai vào thị trường Hoa Kỳ và cơ sở sản xuất lớn nhất của Nike do chi phí lao động rẻ hơn. Nhu cầu thị trường Hoa Kỳ rất lớn nên việc thúc đẩy xuất khẩu vào thị trường này rất cần thiết, nhất là trong bối cảnh xuất khẩu vào EU giảm sút.

- Chú ý khai thác các thị trường tiềm năng mà hàng Việt Nam có nhiều lợi thế như Lào, Campuchia, Myanmar, để thông qua thị trường này đưa hàng thâm nhập thị trường các nước lân cận.

- Nâng dần tỷ lệ nguyên liệu nội địa, giảm bớt áp lực nhập khẩu từ bên ngoài. Hiện nay, ngành da giày phải nhập khẩu 50% nguyên liệu sản xuất là nguyên nhân chính của việc giá trị gia tăng thu được từ các sản phẩm xuất khẩu thấp. Do đó, việc đầu tư phát triển ngành công nghệ thuộc da cần được thúc đẩy, để giúp doanh nghiệp chủ động nguồn nguyên phụ liệu.

- Cần có chính sách điều tiết xuất khẩu giày dép vào thị trường EU, do hiện nay thị trường này vẫn còn là một thị trường lớn và mang tính quyết định, mở ra cơ hội gia tăng thị phần cho giày dép Việt Nam khi Trung Quốc giảm xuất khẩu vào thị trường này. Đặc biệt, lưu ý hiện tượng nhiều doanh nghiệp da giày Trung Quốc đang có xu hướng dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam để tận dụng mức thuế suất thấp mà EU đang dành cho Việt Nam .

### **3.3. Sản phẩm gỗ:**

Nguồn nguyên liệu của ngành gỗ, hiện nay chủ yếu là nhập khẩu từ Lào và Campuchia, trong khi đó nguồn gỗ tại 02 nước này đang dần cạn kiệt. Thêm vào đó, giá gỗ nguyên liệu trên thị trường Malaysia, Hoa kỳ, New Zealand đang tăng mạnh. Để chủ động nguyên liệu sản xuất trong các năm tới, ngành gỗ cần tập trung vào các giải pháp cơ bản:

- Đẩy mạnh đầu tư trồng rừng, vùng nguyên liệu để sản phẩm có sức cạnh tranh với sản phẩm cùng loại của các quốc gia khác và phát triển bền vững. Một số doanh nghiệp ngành gỗ bước đầu đã tập trung đầu tư phát triển vùng nguyên liệu.

- Phát triển công nghiệp chế biến ván nhân tạo do hiện nay các nhà máy ván sợi nhân tạo MDF chưa đáp ứng được nhu cầu cả về chất lượng cũng như số lượng, mỗi năm Việt Nam phải nhập khẩu gần 1 triệu m<sup>3</sup> ván nhân tạo.

- Hạn chế tiến tới chấm dứt xuất khẩu gỗ thô (dưới dạng gỗ tròn và gỗ xẻ bán thành phẩm) để ổn định nguồn cung và giá gỗ nguyên liệu trong nước.

- Xây dựng Chương trình hỗ trợ đào tạo công nhân, chuyên gia kỹ thuật trong lĩnh vực thiết kế, tạo mẫu cho ngành gỗ và thủ công mỹ nghệ nhằm nâng cao giá trị gia tăng và tạo dựng thương hiệu đồ gỗ Việt Nam

### **3.4. Thủy hải sản:**

- Xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn các mặt hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu để nâng cao chất lượng và hiệu quả xuất khẩu.

- Nhân rộng mô hình đồng bộ và kiểm soát chặt chẽ chất lượng từ khâu đánh bắt, nuôi trồng đến khâu chế biến đến khâu thành phẩm sản phẩm xuất khẩu theo các tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế HACCP, GMP... nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng các rào cản kỹ thuật của thị trường nhập khẩu lớn như Nhật Bản, EU, Trung Quốc... giúp doanh nghiệp chủ động nguồn nguyên liệu và giảm bớt rủi ro khi gặp khó khăn chung do nền kinh tế thế giới suy giảm.

- Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu cho một số sản phẩm thủy sản xuất khẩu chủ lực như cá tra, cá basa, tôm và cá ngừ đại dương.

- Tuyên truyền, phổ biến sản xuất, chế biến, xuất khẩu theo mô hình sạch, hạn chế đến mức thấp nhất sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất, thức ăn không đảm bảo an toàn nhằm cung ứng ra thị trường các sản phẩm đảm bảo chất lượng, không dư lượng kháng sinh, theo đó từng bước hình thành việc xây dựng nguồn nguyên liệu tốt với sản phẩm có chỉ dẫn địa lý cụ thể, các sản phẩm Việt Nam vì thế sẽ có khả năng thâm nhập các thị trường khó tính như Châu Âu và Nhật Bản.

- Đa dạng hóa danh mục các sản phẩm chế biến nhằm nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng sở tại thông qua quảng bá thương hiệu và thâm nhập thị trường một cách trực tiếp tại hệ thống các siêu thị ở nước ngoài.

- Khuyến khích liên kết chuỗi giữa doanh nghiệp chế biến xuất khẩu với người nuôi trồng thủy sản nhằm tạo nguồn nguyên liệu ổn định có chất lượng cao phục vụ tốt cho sản xuất xuất khẩu. Đây là vấn đề quan trọng trong việc thúc đẩy gia tăng kim ngạch xuất khẩu trong thời gian tới.

### **3.5. Chế biến tinh lương thực - thực phẩm:**

Xây dựng lộ trình giảm tỷ lệ xuất khẩu thô, tập trung đầu tư chiều sâu cho sản phẩm tinh chế dựa trên ứng dụng công nghệ sinh học nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng và giá trị xuất khẩu. Những công đoạn sơ chế nên thực hiện tại vùng nguyên liệu, nơi có sẵn lực lượng lao động đơn giản, thủ công.

Xây dựng chương trình nâng cao tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng đối với ngành chế biến tinh lương thực - thực phẩm.

**3.6. Sản phẩm công nghệ cao:** là ngành hàng xuất khẩu cho lợi nhuận cao và có thị trường xuất khẩu lớn, đặc biệt khuyến khích đầu tư với quy mô lớn vào Khu Công nghệ cao của thành phố.

- Tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước về sản xuất sản phẩm công nghệ cao, chú trọng nghiên cứu và ươm tạo công nghệ cao thông qua chương trình ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

- Ưu tiên phát triển ngành công nghiệp phụ trợ trong Khu Công nghệ cao nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà sản xuất lớn như Intel, Nidec...

- Khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp phần mềm để xuất khẩu và thay

thế phần mềm nhập khẩu, phát triển các dịch vụ trực tuyến và đa truyền thông, nghiên cứu và phát triển (R&D)...

- Tiếp tục quy hoạch, mở rộng quy mô để triển khai các dự án sản xuất điện tử - tin học phần mềm, dịch vụ giá trị gia tăng cao tại Khu Công nghệ cao, Công viên Phần mềm Quang Trung, Khu C30-Tân Bình, Nam Sài Gòn - Quận 7.

- Xây dựng cơ chế thu thập dữ liệu, cập nhật thông tin các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

#### **4. Giải pháp về tài chính:**

- Tập trung vốn tín dụng ưu tiên phục vụ phát triển sản xuất, nông nghiệp, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ.

- Đẩy mạnh hoạt động bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu.

- Tăng cường kết nối giữa các hệ thống tài chính với doanh nghiệp nhằm tận dụng tốt các dịch vụ tài chính hỗ trợ xuất khẩu như tín dụng, bảo hiểm cho hoạt động xuất khẩu.

- Giảm chi phí sản xuất nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa ở cả doanh nghiệp và nhà nước. Về phía doanh nghiệp cải tiến quy trình, tổ chức sản xuất hợp lý, nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm. Về phía các cơ quan nhà nước tiếp tục cải cách thủ tục hành chính theo hướng mở, đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực thông quan hàng hóa, giúp doanh nghiệp tiết giảm chi phí, có điều kiện tận dụng cơ hội giảm giá do suy thoái của thị trường thế giới nhằm tạo một mặt bằng chung với thị trường thế giới và kích thích hoạt động sản xuất tiêu dùng.

#### **5. Giải pháp về đào tạo và thu hút nguồn nhân lực:**

- Nâng cao chất lượng đào tạo tri thức, chú trọng đào tạo nghề và kỹ năng đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Nghiên cứu và phát triển các mô hình đào tạo có sự liên kết giữa doanh nghiệp và tổ chức đào tạo. Ưu tiên hỗ trợ chính sách cho tổ chức đào tạo nguồn nhân lực phục vụ các ngành ưu tiên phát triển xuất khẩu của thành phố theo từng giai đoạn.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu để tạo thế mạnh của thành phố trong tương lai phù hợp định hướng phát triển các ngành dịch vụ.

#### **6. Giải pháp về kiểm soát nhập khẩu:**



- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu, chống buôn lậu, chống hàng giả và chống gian lận thương mại. Hạn chế nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng chưa thiết yếu, hàng trong nước sản xuất được.

- Tiếp tục nghiên cứu đề xuất các cơ quan chức năng của Trung ương về các biện pháp hạn chế nhập khẩu, các biện pháp kỹ thuật cần áp dụng phù hợp với lợi ích của thành phố và cả nước.

- Tích cực tuyên truyền vận động người tiêu dùng và doanh nghiệp thực hiện chủ trương người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam thay thế hàng nhập khẩu.

- Chỉ đạo các Tổng Công ty, Công ty nhà nước đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng thay thế nhập khẩu, đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển sản xuất nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, góp phần hạn chế nhập khẩu.

- Xây dựng Chương trình xúc tiến thương mại trong nước, tạo cơ hội kết nối giữa doanh nghiệp sản xuất máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu với doanh nghiệp sử dụng các loại máy móc, thiết bị và hàng hóa này.

- Thường xuyên theo dõi, thống kê các mặt hàng tiêu dùng, nông sản, thực phẩm, phân bón, sắt thép,... nhập khẩu có biến động lớn về kim ngạch, tổ chức phân tích, đánh giá tình hình nhập khẩu, báo cáo Thành phố, Bộ Công Thương để có cơ sở kiểm soát, quản lý kịp thời.

## **7. Giải pháp về nâng cao vai trò, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước; Hiệp hội, hội ngành nghề và các doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu:**

### **7.1. Cơ quan quản lý Nhà nước:**

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách và biện pháp quản lý kinh tế nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế hướng về xuất khẩu; đẩy mạnh cải cách hành chính trong công tác quản lý xuất nhập khẩu, đặc biệt trong lĩnh vực hải quan.

- Tăng cường đối thoại giữa Lãnh đạo thành phố, Sở, ngành chức năng với các Hiệp hội ngành hàng nhằm kịp thời có những giải pháp hỗ trợ xuất khẩu cho doanh nghiệp.

- Nâng cao khả năng dự báo, phòng ngừa và tập trung tháo gỡ các vướng mắc về thị trường, rào cản thương mại.

- Tăng cường công tác hỗ trợ đào tạo, hướng dẫn và cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp xuất khẩu về các vấn đề liên quan đến thương mại quốc tế.

- Đẩy mạnh vai trò của các Tổng Công ty thành phố trong việc thực hiện xuất khẩu.

- Nhận diện các sản phẩm riêng của Thành phố có giá trị gia tăng cao so với các sản phẩm thâm dụng lao động, sử dụng nhiều nguồn nguyên liệu nhập khẩu, để từ đó xây dựng giải pháp thiết thực, kiến nghị cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển.

- Trong xu hướng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, xuất nhập khẩu bị cạnh tranh gay gắt, hàng rào kỹ thuật thương mại của các nước sở tại ngày càng nhiều, tác động không nhỏ đến sản xuất trong nước. Do vậy, về lâu dài Thành phố cần có Hội đồng tư vấn hàng rào kỹ thuật thương mại để hỗ trợ tích cực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **7.2. Các hiệp hội, hội ngành hàng:**

- Tổ chức bộ máy theo hướng chuyên môn sâu hỗ trợ xuất khẩu cho doanh nghiệp, để thực sự là cầu nối hữu hiệu giữa cộng đồng doanh nghiệp với các cơ quan quản lý nhà nước, cũng như các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước. Thực hiện tốt vai trò đại diện doanh nghiệp trong các vụ kiện từ phía nhà nhập khẩu quốc tế, đặc biệt là các vụ kiện về chống bán phá giá.

- Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, thực hiện tốt công tác tổ chức thông tin ngành hàng, định hướng sản xuất và tìm kiếm thị trường xuất khẩu.

- Đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế với các tổ chức, hiệp hội ngành nghề trong khu vực và trên thế giới nhằm tranh thủ sự hỗ trợ về tài chính, kỹ năng chuyên môn, công nghệ và kinh nghiệm hoạt động.

- Cải tiến hoạt động và vai trò của Câu lạc bộ doanh nghiệp Xuất khẩu (VEXA), tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động xuất khẩu ở Thành phố.

### **7.3. Đối với doanh nghiệp:**

Với vai trò trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa và xuất khẩu, các doanh nghiệp cần chủ động tận dụng các lợi thế từ hội nhập kinh tế quốc tế gồm chính sách thuế, hải quan, ưu đãi thương mại và đầu tư, nhằm tiếp cận và mở rộng thị trường xuất khẩu, đổi mới tổ chức hoạt động nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần tập trung vào xử lý tốt một số vấn đề trọng tâm:

- Đẩy mạnh đầu tư trang thiết bị hiện đại, đổi mới công nghệ nhằm tăng năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu.

- Tích cực thực hiện mô hình quản trị doanh nghiệp, quản lý chất lượng sản phẩm xuất khẩu, đổi mới công tác quản trị nhân lực nhằm đáp ứng những tiêu chuẩn, điều kiện về lao động đặt ra từ phía các nhà nhập khẩu.

- Tăng cường sử dụng các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu như dịch vụ tư vấn, dịch vụ nghiên cứu và khai thác thị trường, dịch vụ pháp lý... để nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính chuyên nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Đổi mới phương thức kinh doanh: đối với ngành dệt may, da giày thì mạnh dạn chuyển dần từ phương thức gia công sang xuất FOB; các ngành khác thì chuyển điều kiện giao hàng từ FOB sang CIF hoặc C&F để tận thu nguồn kim ngạch xuất khẩu.

- Tích cực áp dụng những công cụ, giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng phù hợp với quy mô doanh nghiệp vừa và nhỏ. Sản xuất theo tiêu chuẩn (cả tiêu chuẩn sản phẩm và tiêu chuẩn quản lý) phải trở thành nguyên tắc hoạt động của doanh nghiệp, phấn đấu 100% sản phẩm xuất khẩu đạt tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam và quốc tế.

- Khai thác hiệu quả những tiện ích của công nghệ thông tin và đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử nhằm mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường, nhanh chóng nắm bắt nhu cầu của khách hàng, tiết kiệm chi phí giao dịch, quảng cáo... thông qua đó nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh.

- Nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật thương mại quốc tế để sẵn sàng đối phó với tranh chấp thương mại trên thị trường ngoài nước cũng như chủ động yêu cầu Chính phủ có biện pháp xử lý khi các đối tác nước ngoài có các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường Việt Nam (bán phá giá, trợ cấp).

- Tích cực và chủ động tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, chú trọng xây dựng và phát triển hàng hóa có giá trị gia tăng cao, có thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước.

- Chủ động và tích cực tham gia các chương trình hỗ trợ phát triển thương mại - xuất khẩu, chương trình xúc tiến thương mại của Trung ương và địa phương; phối hợp chặt chẽ với các Hiệp hội ngành hàng và các tổ chức nghề nghiệp hỗ trợ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu.

## **V. CÁC CHƯƠNG TRÌNH CỤ THỂ:**

Để thực hiện có hiệu quả mục tiêu chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu ở Thành phố giai đoạn 2011 - 2015, cần triển khai 4 chương trình nhánh (phụ lục đính kèm), như sau:

1. Chương trình phát triển ngành Công nghiệp hỗ trợ trong Khu Công nghệ cao

Đơn vị chủ trì: Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố.

2. Chương trình nâng cao tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng ngành chế biến tinh lương thực - thực phẩm và xây dựng sản phẩm nông sản chế biến cao cấp xuất khẩu với giá trị gia tăng cao.

Đơn vị chủ trì: Sở Công Thương.

3. Chương trình hỗ trợ tiếp cận thị trường xuất khẩu

Đơn vị chủ trì: Trung tâm WTO Thành phố thuộc Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố.

4. Chương trình hỗ trợ đào tạo công nhân, chuyên gia kỹ thuật trong lĩnh vực thiết kế, tạo mẫu cho ngành gỗ và thủ công mỹ nghệ nhằm nâng cao giá trị gia tăng và tạo dựng thương hiệu đồ gỗ Việt Nam

Đơn vị chủ trì: Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:**

- Các đơn vị chủ trì phối hợp với các sở ngành và đơn vị có liên quan xây dựng chương trình chi tiết và dự toán kinh phí triển khai thực hiện gửi về Sở Công Thương, Sở Tài chính. Sở Công Thương chủ trì mời các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011 - 2015 thông qua nội dung chương trình thực hiện, trên cơ sở ý kiến của Ban Chỉ đạo Chương trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, Sở Tài chính thẩm định kinh phí trình Ủy ban nhân dân Thành phố trong Quý 4 năm 2012.

- Giao Sở Công Thương chủ trì phối hợp Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở ngành liên quan xây dựng chính sách hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu giai đoạn 2011 - 2015 trình Ủy ban nhân dân Thành phố ký ban hành trong quý 4 năm 2012.

- Định kỳ hàng quý, các Sở, ngành, đơn vị báo cáo tiến độ triển khai thực hiện các chương trình nhánh được giao chủ trì thực hiện gửi về Sở Công Thương (cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Chương trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu) tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Sở Công Thương là thường trực chịu trách nhiệm theo dõi triển khai thực hiện nội dung Chương trình này, theo đó: cung cấp thông tin, dự báo; theo dõi cập nhật, đánh giá tình hình thực hiện nội dung Chương trình; đôn đốc nhắc nhở các Sở, ngành

liên quan được giao nhiệm vụ phối hợp tổ chức thực hiện kế hoạch; tổng hợp báo cáo và đề xuất các cơ chế chính sách cần thiết để thúc đẩy tiến độ để thực hiện các mục tiêu được nêu trong Chương trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu Thành phố giai đoạn 2011 - 2015./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**PHỤ LỤC****Các Chương trình nhánh của Chương trình Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu  
trên địa bàn thành phố giai đoạn 2012 - 2015***(Ban hành kèm theo Quyết định số 5212/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

<b>STT</b>	<b>Tên Chương trình</b>	<b>Đơn vị chủ trì triển khai</b>	<b>Cơ quan phối hợp</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Chương trình phát triển ngành Công nghiệp hỗ trợ trong Khu Công nghệ cao	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	Sở Công Thương, Viện Nghiên cứu phát triển, các hiệp hội ngành hàng và các Sở, ban, ngành.	Giảm nhập siêu, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp công nghệ cao và tăng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao có hàm lượng nội địa hóa và đóng góp tăng trưởng GDP.	2012 - 2015
2	Chương trình nâng cao tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng ngành chế biến tinh lương thực - thực phẩm và xây dựng sản phẩm nông sản chế biến cao cấp xuất khẩu với giá trị gia tăng cao	Sở Công Thương	Hội Lương thực - thực phẩm TP, Hội doanh nghiệp hàng Việt Nam chất lượng cao, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ITPC, Công ty Lương thực TP, các doanh nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm xuất khẩu và các Sở - ban, ngành.	Tập trung nâng cao tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng ngành chế biến tinh lương thực - thực phẩm và nông sản xuất khẩu.	2012 - 2015

<b>STT</b>	<b>Tên Chương trình</b>	<b>Đơn vị chủ trì triển khai</b>	<b>Cơ quan phối hợp</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
3	Chương trình hỗ trợ đào tạo công nhân, chuyên gia kỹ thuật ngành gỗ	Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ	Sở Công Thương, ITPC, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và các Sở, ban, ngành khác	Tập trung nâng cao tay nghề của chuyên gia, công nhân tại các doanh nghiệp và đào tạo mới các chuyên gia, công nhân kỹ thuật phục vụ cho việc sản xuất đồ gỗ để nâng cao giá trị gia tăng và tạo dựng thương hiệu ngành gỗ Việt Nam	2012 - 2015
4	Chương trình hỗ trợ tiếp cận thị trường xuất khẩu	Trung tâm WTO Thành phố thuộc Viện Nghiên cứu phát triển	Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, ITPC, Hiệp hội doanh nghiệp và các hội ngành hàng.	Hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu thông qua hoạt động cung cấp thông tin, tư vấn và tham mưu chính sách để doanh nghiệp nắm bắt thông tin cụ thể và cần thiết về các thị trường xuất khẩu cũng như kịp thời kiến nghị thành phố có những chính sách và giải pháp phù hợp.	2012 - 2015

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng